

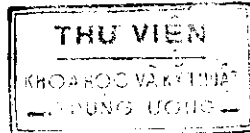
CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC CẤP NHÀ NƯỚC KX.08

**"PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI
NÔNG THÔN VIỆT NAM"**

Tài liệu hội thảo khoa học

(Tập 1)

1. Giới thiệu Chương trình Khoa học cấp Nhà nước KX.08
Ủy viên thư ký Chương trình PTS. Đặng Trọng Khánh
2. Báo cáo chính
Chủ nhiệm Chương trình Chu Hữu Quý
3. Báo cáo bổ sung
Phó chủ nhiệm Chương trình GS.VS. Đào Thế Tuấn



Đồng Tháp, 22 - 23 tháng 9 - 1995

Vđ 680
1998
O. Phú Đôn



GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC CẤP NHÀ NƯỚC KX.08

"PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN KINH TẾ XÃ HỘI NÔNG THÔN"

Chương trình "Phát triển toàn diện kinh tế xã hội nông thôn" (KX.08) là một trong số các Chương trình Khoa học Công nghệ quan trọng của Nhà nước giai đoạn 1991 - 1995. Chương trình cũng là một trong số 10 Chương trình Khoa học xã hội đã được Thủ tướng Chính phủ (trước đây là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng) phê duyệt theo Quyết định số 246-CP ngày 8/8/1991. Chương trình bắt đầu triển khai nghiên cứu từ quý III năm 1992.

Cơ quan quản lý Chương trình là Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường.

Cơ quan chủ trì Chương trình là Viện Nghiên cứu và Dự báo Chiến lược Khoa học và Công nghệ.

Chương trình đã thu hút hơn 350 nhà khoa học của các trường Đại học, các Viện, các Trung tâm nghiên cứu và các cơ quan Nhà nước ở Trung ương thuộc các lĩnh vực Khoa học kinh tế, Khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội nhân văn... Ngoài ra, còn có đông đảo đội ngũ cán bộ khoa học tại nhiều địa phương trong cả nước tham gia thực hiện Chương trình.

I. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ TỔNG QUÁT CỦA CHƯƠNG TRÌNH:

Là "Xây dựng các luận cứ khoa học nhằm đề xuất các chủ trương, chính sách và các giải pháp góp phần thúc đẩy quá trình phát triển toàn diện kinh tế - xã hội nông thôn nước ta".

Cụ thể là, thông qua việc kế thừa các thành tựu khoa học và công nghệ đã có, tiến hành tiếp tục nghiên cứu lý luận kết hợp với triển khai và thử nghiệm trong thực tế, tổng kết kinh nghiệm sáng tạo của nông dân và cơ sở, tham khảo lý luận và kinh nghiệm của các nước trên thế giới và trong khu vực để hình thành những kiến nghị về đổi mới và phát triển toàn diện KTXH nông thôn đối với Đảng và Nhà nước, kể cả đối với các ngành có liên quan, các địa phương, các cơ sở sản xuất và hộ nông dân.

Thời gian đầu, Chương trình được đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của GSVS Đặng Hữu, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước (nay là Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường).

Từ tháng 6 năm 1993, do điều kiện công tác, GSVS Đặng Hữu thôi kiêm chức Chủ nhiệm Chương trình và cử PGS PTS Chu Hữu Quý, Phó trưởng Ban Kinh tế Trung ương Đảng làm Chủ nhiệm Chương trình. Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường cũng đã ra Quyết định số 283/NCTK bổ nhiệm Ban Chủ nhiệm Chương trình mới với thành phần như sau:

1. Chủ nhiệm: PGS, PTS Chu Hữu Quý, Phó trưởng Ban Kinh tế Trung ương, Phó Chủ tịch Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam;
2. Phó Chủ nhiệm: GS, VS Đào Thế Tuấn, Viện trưởng Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam;
3. Phó Chủ nhiệm: GS, TS Võ Tòng Xuân, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội, Phó Hiệu trưởng trường Đại học Cần Thơ;
4. Ủy viên: PTS Nguyễn Văn Thu, Nghiên cứu viên cao cấp, Viện Nghiên cứu Dự báo Chiến lược Khoa học và Công nghệ.
5. Ủy viên thư ký: PTS Đặng Trọng Khánh, Nghiên cứu viên cao cấp, Viện Nghiên cứu Dự báo Chiến lược KH & CN.

Để phối hợp với các hoạt động nghiên cứu khoa học của Chương trình KX.08, ngày 26/6/1993 Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường đã có Quyết định số 316/NCTK thành lập Ban điều hành hỗ trợ phát triển nông thôn để tiếp tục thực hiện các nội dung hoạt động triển khai của Chương trình; Đồng thời của PGS, PTS Chu Hữu Quý, Chủ nhiệm Chương trình KX.08 kiêm Trưởng ban điều hành và giúp Trưởng ban điều hành một số ủy viên:

1. Trưởng ban: PGS, PTS Chu Hữu Quý, Phó trưởng Ban Kinh tế Trung ương, Phó Chủ tịch Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam; Chủ nhiệm Chương trình KX.08;
2. Ủy viên thường trực: PTS Đặng Trọng Khánh, Nghiên cứu viên cao cấp, Viện Nghiên cứu Dự báo Chiến lược KH & CN;
3. Ủy viên: KS Nguyễn Trọng Bá, Chuyên viên Vụ Kế hoạch và Tài chính, Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường;
4. Ủy viên: PTS Phạm Văn Huỳnh, Chuyên viên Vụ Nghiên cứu Triển khai, Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường;
5. Ủy viên: KS Mai Văn Nghệ, Chuyên viên Vụ Phát triển Công nghệ, Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường;
6. Ủy viên: PTS Nguyễn Ngọc Tiến, Chánh Văn phòng, Viện Nghiên cứu Dự báo Chiến lược Khoa học và Công nghệ.

Phó tiến sĩ Nguyễn Ngọc Tiến, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Dự báo Chiến lược Khoa học và Công nghệ được giao phụ trách vấn đề tài chính chung của cả Chương trình và của ban Điều hành hỗ trợ phát triển nông thôn.

Ban điều hành được quy định như sau:

- Trên cơ sở chiến lược chung phát triển KTXH của cả nước và trên các vùng, cùng các ngành và các địa phương xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các nội dung khoa học và công nghệ tại các điểm thực nghiệm;

- Xây dựng các điểm thực nghiệm (mô hình mẫu) về KTXH và KHCN tại các địa bàn nông thôn thông qua việc thực hiện các dự án tổng hợp KTXH và các dự án áp dụng tiến bộ KHCN vào sản xuất và đời sống;

- Góp phần tăng cường tiềm lực KHCN cho nông thôn thông qua việc chuyển giao công nghệ, tập huấn, đào tạo và bồi dưỡng các chuyên đề, các lớp ngắn hạn...

- Tổ chức việc phối hợp các hoạt động khoa học công nghệ với các chương trình, các dự án khác có liên quan đến địa bàn thực nghiệm;

- Tổ chức các hoạt động hợp tác quốc tế về lĩnh vực chuyển giao công nghệ phát triển nông thôn;

- Sở KHCNMT các tỉnh có dự án làm đầu mối cho địa phương về các hoạt động triển khai dự án. Các chủ dự án chịu trách nhiệm toàn bộ quá trình từ xây dựng, xét duyệt, ký hợp đồng, thực thi dự án đến đánh giá tổng kết nghiệm thu dự án. Đồng thời tổ chức thực hiện nhân rộng các kết quả ra các địa bàn xung quanh, có điều kiện tương tự.

- Các dự án có mục tiêu và nội dung đáp ứng yêu cầu đặt ra được đầu tư hỗ trợ về vốn tùy theo khả năng của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường. Phần vốn hỗ trợ của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường đối với mỗi dự án chủ yếu tập trung vào hỗ trợ áp dụng tiến bộ KHCN, chuyển giao công nghệ, trả công chuyên gia và kỹ thuật viên, tập huấn, đào tạo bồi dưỡng cán bộ cơ sở, chi phí quản lý điều hành dự án. Tùy theo điều kiện, đặc điểm cụ thể của địa bàn và yêu cầu nội dung từng dự án mà tỉ lệ thu hồi vốn: 10% - 20%.

II. CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC KX.08 SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG, HIỆN NAY BAO GỒM CÁC ĐỀ TÀI SAU:

1. KX.08.01 - Hệ quan điểm phát triển kinh tế xã hội nông thôn nước ta trong giai đoạn mới.

Chủ nhiệm: PTS Chu Văn Lâm - Phó Viện trưởng Viện Kinh tế; Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu kinh tế.

Cơ quan chủ trì: Viện Kinh tế, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia;

2. KX.08.02 - Chính sách ruộng đất ở nông thôn nước ta.

Chủ nhiệm: PTS Trần Quốc Toàn - Tổng biên tập Tạp chí Thông tin lý luận (nay là Vụ trưởng thuộc Văn phòng Chính phủ).

Cơ quan chủ trì: Viện Nghiên cứu Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

3. KX.08.03 - Các chính sách, biện pháp hỗ trợ và khuyến khích phát triển kinh tế ở nông thôn.

Chủ nhiệm: PTS Nguyễn Văn Bích - Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.

Cơ quan chủ trì: Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.

4. KX.08.04 - Các chính sách xã hội ở nông thôn.

Chủ nhiệm: PTS Bùi Ngọc Thanh - Thứ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (hiện nay là Phó Chủ nhiệm Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội).

Cơ quan chủ trì: Trung tâm Nghiên cứu dân số và nguồn lao động Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

5. KX.08.05 - Kinh tế hộ nông dân và các hình thức kinh tế cơ sở ở nông thôn.

Chủ nhiệm: GSVS Đào Thế Tuấn - Viện trưởng Viện KHKT nông nghiệp Việt Nam.

Cơ quan chủ trì: Viện Khoa học Kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam.

6. KX.08.07 - Định hướng và chuyển giao công nghệ thúc đẩy phát triển công nghiệp nông thôn.

Chủ nhiệm: GS Đặng Ngọc Dinh - Viện trưởng Viện NCDBCLKHCN

Cơ quan chủ trì: Viện NCDBCLKHCN

7. KX.08.08 - Định hướng chính sách, giải pháp và chuyển giao công nghệ thúc đẩy phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn

Chủ nhiệm: KTS Nguyễn Ngọc Khôi - Viện trưởng Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn - Bộ Xây dựng

Cơ quan chủ trì: Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn - Bộ Xây dựng

8. KX.08.09 - Thiết chế chính trị xã hội nông thôn

Chủ nhiệm: GS Phan Đại Doãn - Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội

Cơ quan chủ trì: Khoa Lịch sử - Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội

9. KX.08.10 - Định hướng và giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội nông thôn miền núi.

Chủ nhiệm: PGS, PTS Trần Thanh Bình - Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp

Cơ quan chủ trì: Trường Đại học Lâm nghiệp

10. KX.08.11 - Tổng kết khoa học và thực tiễn các mô hình phát triển toàn diện KTXH nông thôn các tỉnh phía Nam.

Chủ nhiệm: GS-TS Võ Tòng Xuân - Phó Chủ nhiệm Ủy ban KHCMNT của Quốc Hội - Phó Hiệu trưởng trường Đại học Cần Thơ.

Cơ quan chủ trì: Trung tâm hệ thống canh tác - Trường Đại học Cần Thơ

11. KX.08.12 - Tổng kết khoa học và thực tiễn các mô hình phát triển toàn diện KTXH nông thôn các tỉnh phía Bắc.

Chủ nhiệm: PTS Nguyễn Văn Thụ - Viện NCDBCLKHCN

Cơ quan chủ trì: Viện NCDBCLKHCN

III. BAN ĐHTPTNT ĐÃ CÙNG BÀN VỚI LÃNH ĐẠO CÁC ĐỊA PHƯƠNG VÀ THĂM DÒ NGUYỆN VỌNG CỦA NÔNG DÂN ĐỂ LỰA CHỌN ĐỊA BÀN THỰC HIỆN CÁC ĐIỂM TRIỂN KHAI.

Từ năm 1992 đã chọn 7 điểm đại diện cho 7 vùng sinh thái khác nhau của cả nước để xây dựng thí điểm các mô hình phát triển nông thôn toàn diện.

Năm 1993 đã lựa chọn bổ sung thêm. Đến nay đã được lãnh đạo Bộ KH-CN-MT phê duyệt và cho phép triển khai thực hiện 15 dự án tại 12 huyện thuộc 12 tỉnh như sau:

1. Tại huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định có 2 dự án:

- a. Hỗ trợ nông dân áp dụng hệ canh tác tiến bộ trên vùng đất cát bạc màu (Thời hạn 2 năm);
- b. Phát triển nấm ăn theo công nghệ tiến bộ để tận dụng lao động dư thừa, tạo thêm nghề mới, tăng thu nhập cho các hộ gia đình khó khăn (thời hạn 2 năm)

2. Tại huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Hà có 2 dự án:

- a. Hỗ trợ nông dân nuôi tôm tăng sản bán thâm canh (thời hạn 2 năm);
- b. Hỗ trợ nông dân phát triển ngành dâu tằm tơ (thời hạn 2 năm);

3. Tại huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai có 1 dự án tổng hợp:

Khai thác tổng hợp tiềm năng một vùng sinh thái đặc trưng miền Đông Nam Bộ (thời hạn 2 năm);

4. Tại huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An có 2 dự án:

- a. Hỗ trợ nông dân áp dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật phát triển sản xuất lạc hàng hóa trên vùng đất cát ven biển bạc màu (thời hạn 2 năm);
- b. Hỗ trợ nông dân áp dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật phát triển chăn nuôi lợn hàng hóa (thời hạn 2 năm)

5. Tại huyện Yên Châu tỉnh Sơn La có 1 dự án tổng hợp:

Khai thác tổng hợp tiềm năng một vùng sinh thái đặc trưng vùng núi cao (thời hạn 2 năm).

6. Tại huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng: có 1 dự án tổng hợp

Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất và chất lượng một số cây công nghiệp chính và từng bước hoàn thiện công nghệ sau thu hoạch, đặc biệt khai thác thế mạnh ngành nuôi thủy sản (thời hạn 2 năm).

7. Tại huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình có một dự án:

Phát triển hệ thống nông nghiệp vùng núi đá (thời hạn 1,5 năm).

8. Tại huyện Chợ Đồn tỉnh Bắc Thái có 1 dự án:

Khai thác có hiệu quả quỹ đất đồi rừng ở một vùng cao (thời hạn 1,5 năm).

9. Tại huyện Nam Thanh tỉnh Hải Hưng có 1 dự án:

Hỗ trợ nông thôn mở rộng, thâm canh và bảo quản vải thiều (thời hạn 1,5 năm).

10. Tại huyện Gio Linh tỉnh Quảng Trị có 1 dự án:

Hỗ trợ nông dân ứng dụng tiến bộ kỹ thuật phát triển hệ canh tác vùng đất bạc màu (thời hạn 1,5 năm).

11. Tại huyện Krông Bông tỉnh Đăklak có 1 dự án tổng hợp:

Khai thác tiềm năng kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi thuộc khu căn cứ cách mạng cũ (thời hạn 2 năm).

12. Tại huyện An Khê tỉnh Gia Lai có 1 dự án:

Hỗ trợ nông dân phát triển đàn bò và cải tạo vườn nhà (thời hạn 1,5 năm).

BÁO CÁO

PGS. PTS Chu Hữu Quý

Chủ nhiệm Chương trình KX.08

(Nguyên Phó trưởng ban Kinh tế Trung ương Đảng)

LỜI NÓI ĐẦU

Tháng 7 vừa qua, ban Chủ nhiệm Chương trình Khoa học cấp Nhà nước KX.08 đã mở hội thảo khoa học tại Hà Nội để lấy ý kiến góp vào quá trình chuẩn bị các văn kiện Đại hội VIII của Đảng. Báo cáo đã được gửi đến Tiểu ban chuẩn bị Đại hội Đảng và một số đồng chí lãnh đạo. Trong báo cáo lần này, sẽ khái quát trình bày một số nội dung tóm tắt và lồng ghép với một số ý lớn đã góp với Tiểu ban Văn kiện để gợi ý các đại biểu thảo luận.

Tài liệu chuẩn bị cho Hội thảo lần này gồm 2 tập:

Tập I:

- Giới thiệu tóm lược hoạt động của Chương trình KX.08 của Ủy viên thư ký Chương trình PTS. Đặng Trọng Khánh (trình bày 15 phút).
- Bản báo cáo chính của Chủ nhiệm Chương trình Chu Hữu Quý (trình bày 45 phút).
- Bản báo cáo bổ sung của Phó Chủ nhiệm Chương trình GS. VS. Đào Thế Tuấn (trình bày 30 phút).
- Bản báo cáo bổ sung thứ hai của Phó Chủ nhiệm Chương trình GS. TS. Võ Tông Xuân (sẽ in sau, trình bày 30 phút).

Tập II: Các bài viết tóm tắt của Chủ nhiệm các đề tài Khoa học cấp Nhà nước thuộc Chương trình.

Hội thảo lần này dành riêng cho khu vực phía Nam từ Thừa Thiên - Huế trở vào. Toàn bộ kết quả hoạt động nghiên cứu của Chương trình, theo quy định của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, phải được thể hiện theo một quá trình từ nghiệm thu ở cơ sở và nghiệm thu quốc gia đối với từng đề tài, đến tổng kết của Chương trình theo các nhóm vấn đề lớn và tiến hành các hội thảo khu vực và toàn quốc để cuối cùng tổng kết, nghiệm thu toàn bộ chương trình vào cuối năm nay.

Những ý kiến phát biểu trong hội thảo khoa học lần này đều được ghi lại đầy đủ và thông qua chỉnh lý, biên tập lại nhằm hai mục đích: Một là, góp phần tổng kết chung của Chương trình vào cuối năm. Hai là, lựa chọn và hệ thống lại những ý kiến lớn và quan trọng để tiếp tục gửi lên Tiểu ban chuẩn bị Văn kiện Đại hội VIII.

Xin lưu ý các đại biểu: Kết quả nghiên cứu Khoa học của Chương trình trong thời gian 3 năm qua và sắp tới trong dịp tổng kết, cũng như các ý kiến phát biểu lần này

trong hội thảo chỉ có thể đạt tới giá trị thực tế nếu được Trung ương Đảng và các cơ quan Nhà nước chấp nhận, trở thành những gợi ý, những kiến nghị tham gia xây dựng các chủ trương, chính sách phát triển nông thôn sắp tới. Ngoài ra, còn lại là những cuốn sách được xuất bản, những tập tài liệu khoa học được công bố để các giới độc giả tham khảo và góp phần cung cấp rộng rãi những hiểu biết mới về nông thôn. Mục tiêu quan trọng hàng đầu và nhất quán của Chương trình là nghiên cứu Khoa học phải nhằm tham gia trực tiếp vào quá trình ra quyết định về các vấn đề lớn đối với nông nghiệp, nông dân và nông thôn nước ta của Đảng và Nhà nước. Trong thực tế, Chương trình đã làm như vậy trong mấy năm qua.

Cũng vì vậy, Ban Chủ nhiệm Chương trình đề nghị các đại biểu chia sẻ ý tưởng nói trên trong các phát biểu của mình.

Báo cáo chính gồm 3 phần:

- Phần thứ nhất:* Mấy điểm nói về thực trạng nông nghiệp và nông thôn nước ta hiện nay: những cơ hội và những thách thức.
- Phần thứ hai:* Ý kiến về sự lựa chọn lý thuyết và các quan điểm phát triển nông thôn ở nước ta trong giai đoạn mới.
- Phần thứ ba:* Những vấn đề lớn cần được bàn hiện nay đối với phát triển nông nghiệp và nông thôn nước ta.

Phần thứ nhất

MẤY ĐIỂM NÓI VỀ THỰC TRẠNG NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN NƯỚC TA HIỆN NAY: NHỮNG CƠ HỘI VÀ NHỮNG THÁCH THỨC

1. Sự nghiệp xây dựng đất nước chính thức bước vào thời kỳ đổi mới toàn diện từ năm 1986 khi có Nghị quyết Đại hội Đảng khóa VI. Nhưng lịch sử cũng đồng thời ghi nhận công cuộc đổi mới đối với nông nghiệp và nông thôn nước ta đã được khởi phát sớm hơn, vào mùa thu năm 1979 từ Nghị quyết TW 6 khóa IV (tháng 9 - 1979). Đúng như lời đồng chí Tổng bí thư Đỗ Mười trong bài nói khai mạc tại Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành TW khóa VII, ngày 3 tháng 6 năm 1993 bàn về tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn: "Trải qua các thời kỳ Cách mạng từ khi thành lập đến nay, Đảng ta và Bác Hồ kính yêu luôn luôn khẳng định ý nghĩa to lớn của vấn đề nông dân... Công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo trong những năm qua cũng lấy nông thôn làm một địa bàn trọng điểm, lấy nông nghiệp làm khâu đột phá...".

Như vậy, 15 năm qua, Đảng đã lãnh đạo nông dân cả nước ta tiến hành một cuộc đổi mới liên tục theo từng bước tiếp nối nhau và ngày nay đã đi vào chiều sâu. Công cuộc đổi mới nông thôn thực sự đã trở thành một cuộc cải cách rộng lớn. Có thể ghi nhận những thành tựu to lớn đó qua các con số sau đây⁽¹⁾:

	Năm 1980	Năm 1994
Dân số cả nước	53 triệu người	72
Dân số nông thôn	37 triệu người	57
Lao động nông thôn	14 triệu người	24,500
Số hộ nông thôn	7,4 triệu hộ	gần 12 triệu
Diện tích trồng lương thực	7 triệu ha	7,800
Năng suất lúa	20,80 tạ/ha	35,60
Sản lượng lương thực	14,4 triệu tấn	trên 26 triệu
Sản lượng lương thực/đầu người	268 kg	361
Xuất nhập khẩu lương thực	Nhập 80 vạn tấn gạo + mì	Xuất 1,950 triệu tấn gạo
Diện tích trồng các cây nông nghiệp phi lương thực	1,2 triệu ha	2,2

⁽¹⁾ Nguồn: Các Niên giám Thống kê, báo cáo của UB Kế hoạch Nhà nước, Ban Kinh tế TW, Bộ Nông nghiệp, Bộ Lâm nghiệp, Bộ Thủy sản, tài liệu của các đề tài KX.08, các kết quả điều tra đã công bố...

	Năm 1980	Năm 1994
Chăn nuôi: Lợn	10 triệu con	15,5
Gia cầm	64 triệu con	150
Trâu	2,3 triệu con	2,95 (1993)
Bò	1,6 triệu con	3,32 (1993)
Trồng rừng mới/năm	10 vạn ha	15
Sản lượng thủy sản	54,5 vạn tấn	1,2 triệu tấn
Giá trị sản phẩm phi nông nghiệp	12 - 15%	20 - 22%
Kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản	338,6 triệu R+D	1,715 tỷ đôla
Máy kéo các loại	hơn 2 vạn cái	4,1 vạn
Đường sá nông thôn	-	71.530 km (chiếm 70% đường bộ cả nước)
Điện cho nông thôn	259 triệu KWh	1,5 tỷ KWh (hơn 50% số xã có điện)
Phân đạm tiêu chuẩn	50,8 vạn tấn	trên 2,5 triệu tấn
Nhà xây kiên cố	25 - 30% số hộ	trên 50%
Nước sạch nông thôn	17% số hộ	trên 30%
Trường học cấp 1	-	97% số xã
cấp 2	-	76% số xã
Số hộ có tivi	hầu như không	trên 15%
có máy thu thanh	-	trên 45%

2. Bằng vào những số liệu khái quát nêu trên, thành tựu là rõ rệt, nhưng ở mỗi thời điểm của quá trình phát triển lại xuất hiện những thời cơ mới, những thách thức mới. **Thời cơ mới của nông nghiệp và nông thôn nước ta hiện nay là:**

- Nhiệm vụ cung cấp lương thực cho toàn xã hội đã cơ bản được giải quyết, mở ra khả năng mới cho các hộ nông dân thực hiện một bước đa dạng hóa sản xuất, phân công lại lao động theo hướng sản xuất hàng hóa, đạt năng suất và hiệu quả cao hơn.

- Các vùng nông thôn ta bắt đầu có cơ hội phát huy tiềm năng sinh thái - nhân văn vốn có mà lâu nay do "cửa ải" lương thực chế ngự và do cơ chế kinh tế "cứng" kìm hãm, nay được dễ dàng thông lưu, tiếp cận thị trường. Sức bật xoay xở, sáng tạo có động lực mới thúc đẩy và thúc ép từ nhiều phía, cho phép và buộc phải vươn lên nắm bắt thời cơ để tồn tại và phát triển.

- Trình độ dân trí được nâng cao một bước qua 15 năm đổi mới cùng với sự hỗ trợ mạnh mẽ và có hiệu quả hơn của tiến bộ khoa học - công nghệ sắp tới sẽ tạo ra một lực lượng sản xuất mới quan trọng, tiếp sức cho đông đảo nông dân làm ăn tốt hơn, hàng đầu là tầng lớp "trung lưu" hoặc những ông chủ trang trại, chủ doanh nghiệp mới đang

hình thành, làm đầu tàu xung kích thúc đẩy các cộng đồng xã hội nông thôn cùng tiến lên.

- Do yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, do tiến bộ chung của nền kinh tế, các cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội được tăng cường và mở rộng sẽ có tác động trực tiếp đến nhiều vùng nông thôn, hỗ trợ nông dân thêm các điều kiện sản xuất, lưu thông, tiêu thụ và giao lưu văn hóa. Bộ mặt nông thôn ở nhiều nơi có cơ hội biến đổi nhanh chóng.

- Đảng và Nhà nước ta chủ trương "Từ nay đến cuối thập kỷ, phải rất quan tâm đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và kinh tế nông thôn..."⁽²⁾ Nông thôn nước ta đang phải đối mặt với một sự phân công lao động mới, con đường công nghiệp hóa nông thôn là tất yếu phải đi tới. Đó vừa là một cơ hội, vừa là một thách thức. Vấn đề đặt ra là sự nỗ lực nội sinh của nông dân và nông thôn có thể đạt đến mức nào và vai trò hỗ trợ, hướng dẫn của Nhà nước có thể quán xuyên đến đâu.

- Đảng và Nhà nước ta cũng chủ trương: "Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói giảm nghèo. Coi việc một bộ phận dân cư giàu trước là cần thiết cho sự phát triển. Đồng thời, có chính sách ưu đãi hợp lý về tín dụng, về thuế, đào tạo nghề nghiệp để tạo điều kiện cho người nghèo có thể tự mình vươn lên làm ăn đủ sống và phấn đấu trở thành khá giả. Các vùng giàu, vùng phát triển trước phải cùng Nhà nước giúp đỡ, lôi cuốn các vùng nghèo, vùng phát triển sau để cùng vươn lên..."⁽³⁾

V.v...

Nói đến những thời cơ mới trên đây, ta hiểu rằng thời cơ chưa hẳn đã trở thành hiện thực. Có thời cơ mà không có thể chế vĩ mô tương xứng, không có thêm các nguồn lực vật chất kỹ thuật hỗ trợ thích đáng thì thời cơ sẽ chậm được phát huy, thậm chí mất thời cơ và gây nên trì trệ. Ví dụ như 2 chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước (đã được trích dẫn) nếu không được các tổ chức Đảng và Nhà nước từ cấp Trung ương đến cơ sở quán triệt và lãnh đạo, điều hành thực hiện đúng và có kết quả thì chắc chắn có hậu quả xấu về nhiều mặt mà người nông dân sẽ phải gánh chịu trước hết. (Về điều này, sẽ trình bày rõ hơn ở phần sau của báo cáo).

3. Thách thức cũng thật là to lớn. Tình hình trong nước, trong khu vực và toàn cầu đã thay đổi. Cả nước, cả thế giới ngày nay là hội nhập, thông lưu. Mức sống vật chất của nhân dân ta, mà gần 80% là nông dân, nói chung còn rất thấp. Nông dân sẽ khó chấp nhận một mức sống như vậy trong một thời gian dài. Nghèo khổ và bất ổn xã hội thường là một tai họa đồng hành. Giàu, dưới chế độ ưu việt XHCN của ta dễ dàng thực hiện xã hội ổn định và bền vững hơn. Nhưng cũng phải đạt đến một mức giàu có nhất định. Bởi vậy, trong 5 - 10 năm tới thách thức bao trùm nhất đối với nông dân và nông thôn nước ta là phải tăng thu nhập lên gấp ít nhất 2 - 3 lần nữa so với hiện nay mới tạo được bền vững xã hội. Không thể xem thường những tác nhân kích động vật chất từ bên ngoài vào bên trong nước ta, hoặc đối với từng địa bàn nhạy cảm ở nước ta. Công tác chính trị - tư tưởng đâu có hiệu lực đến mấy cũng có giới hạn của nó. Tụt hậu quá xa rõ ràng là một nguy cơ, một thách thức lớn.

⁽²⁾và ⁽³⁾ Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành TW trước Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII của Đảng (trang 29 và 47).

Đi vào cụ thể:

a. Về tốc độ phát triển kinh tế nông nghiệp nước ta qua các thời kỳ:

Thời kỳ 1976 - 1980: bình quân 1,9%/năm

Thời kỳ 1981 - 1985: bình quân 4,9%/năm

Thời kỳ 1986 - 1990: bình quân 3,1%/năm

Thời kỳ 1991 - 1994: bình quân 5,5%/năm⁽⁴⁾

Bình quân chung, tốc độ phát triển nông nghiệp 15 năm qua khoảng 4,7%/năm. Mức tăng trưởng như vậy là khả quan, nhưng do điểm xuất phát quá thấp, bởi vậy định hướng thực tế tăng lên chưa đủ lớn (xem định lượng tăng trưởng ở các số liệu phần trên). Bước sang thời kỳ mới, nông nghiệp và nông thôn nước ta vẫn chưa đủ đảm bảo tốt các tiền đề từ bên trong cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước: lương thực, thực phẩm tạm đủ về số lượng cung cấp nhưng chất lượng và cơ cấu dinh dưỡng thấp, nguyên liệu cho công nghiệp mỏng, sức mua của nông sản hạn hẹp, lao động dư thừa quá lớn...

b. Nền nông nghiệp và kinh tế nông thôn đang gặp nhiều khó khăn trong quá trình chuyển đổi cơ cấu. Tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ mới chiếm khoảng 20% kinh tế nông thôn. Trong 80% là kinh tế nông nghiệp thì đến năm 1994, vẫn 73,2% là kinh tế trồng trọt, 26,8% là kinh tế chăn nuôi. Chăn nuôi phát triển còn chậm chạp. Trong cơ cấu diện tích gieo trồng thì năm 1988 có 78,4% là cây lương thực, đến năm 1994 gần như y nguyên về tỷ trọng (79%), rau đậu từ 4,5% lên 4,8%, cây công nghiệp ngắn ngày giảm từ 6,8 xuống 6,2%, cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả từ 9,6% lên 10,7%. Tóm lại, cơ bản vẫn xoay quanh các cây lương thực. Trong khi có một số địa phương muốn giảm diện tích lúa năng suất thấp để chuyển sang trồng các cây, nuôi các con có giá trị cao hơn nhiều lần, vẫn còn do dự hoặc chưa được chấp nhận. Sự lo lắng về mất an toàn lương thực vẫn đeo đẳng Nhà nước và nông dân ta ở nhiều nơi.

Chuyển sang cơ cấu kinh tế mới đa canh, đa nghề là một quá trình, thường ở các nước trong khu vực phải trên dưới 10 năm (Thái Lan từ năm 1965 đến 1975 lại có ưu thế về diện tích lớn, dân số thấp; Trung Quốc từ năm 1978 đến năm 1990 mới có tiến bộ bước đầu...)

c. Một nền nông nghiệp "đơn canh" và kinh tế nông thôn "thuần nông" như nước ta hiện nay tất yếu không thể có hiệu quả, năng suất cao và tích lũy lớn. Theo tính toán, tổng GDP nước ta năm 1994 khoảng 170.258 tỷ đồng (15,5 tỷ USD), nông nghiệp 48.865 tỷ đồng (4,5 tỷ USD), công nghiệp 50.480 tỉ đồng USD) và dịch vụ 70.912 tỉ đồng (6,45 tỉ USD), thì cơ cấu GDP là: nông nghiệp 28,7%, công nghiệp 29,6% và dịch vụ 41,7%⁽⁵⁾. Như vậy GDP bình quân 1 ha đất nông nghiệp khoảng 650 USD/năm, bình quân một lao động nông nghiệp khoảng 185 USD/năm. Với GDP/lao động như vậy thì thu nhập 1 lao động nông nghiệp 1 năm cũng chỉ mới đạt khoảng 120 USD (65% GDP). Một lao động nuôi 2 người, vậy một nhân khẩu nông nghiệp có mức thu nhập khoảng 60 USD/năm, tương ứng 700.000 đồng, cộng với các nguồn thu nhập khác

⁽⁴⁾ Niên giám Thống kê các năm, các thời kỳ. Trích dẫn từ đề tài KX.C8.03.

⁽⁵⁾ Báo cáo 2 năm thực hiện NQTW5 - Tổng cục Thống kê

đạt khoảng 90.000 đồng/tháng (phù hợp với kết quả điều tra của Tổng cục Thống kê năm 1993 - 1994). Năng suất sản xuất và mức thu nhập của nông dân như vậy, chưa thể nói là đã đảm bảo tốt cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nếu có, thì phải dựa vào các nguồn lực từ bên ngoài là chủ yếu.

d. Một nước có nền kinh tế nông nghiệp, thực hiện chủ trương hướng về xuất khẩu, nhưng tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước tuy hàng năm tăng khoảng 20% thì năm 1994 này cũng mới chỉ đạt 3,60 tỷ USD, trong đó xuất khẩu nông, lâm, thủy sản 1,715 tỷ USD⁽⁶⁾, chiếm khoảng 50% (Chỉ bằng 1/3 đến 1/5 mức xuất khẩu của Malaysia, Thái Lan cách đây 15-20 năm). Một nền kinh tế nông thôn đơn canh và thuần nông không thể có kim ngạch xuất khẩu lớn để tự tạo thêm vốn cho mình và hỗ trợ một phần cho công nghiệp hóa đất nước.

e. Quỹ đất đai nước ta hạn hẹp, đất nông nghiệp nói riêng theo bình quân mỗi hộ chỉ 0,7 ha⁽⁷⁾, vào loại thấp nhất thế giới.

Để có sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn, bình quân đất canh tác trên 1 lao động ở châu Âu khoảng 17 ha, châu Mỹ khoảng 45-50 ha, khu vực châu Á - Thái Bình Dương khoảng 4-4,5 ha, ở nước ta chỉ có 0,3 ha/lao động. Bởi vậy, thời gian sử dụng ngày công của lao động thuần nông rất thấp. Chỉ có 18% lao động nông nghiệp làm 210 ngày/năm trở lên, còn lại dưới 210 ngày/năm, trong đó 21% chỉ làm việc 90 ngày và thời gian làm việc bình quân 4-5 giờ/ngày. Trên 1 đơn vị diện tích đất canh tác đã bị "lèn" chạt 1 lượng lao động lớn, mà vẫn còn dư thừa nhiều. Thời kỳ 1979-1989 lao động nông nghiệp tăng 5 triệu người, thời kỳ 1990-1994 tăng thêm hơn 2,8 triệu người (riêng năm 1994 so với 1993, lao động nông thôn tăng 80 vạn người). Trong khi đó bình quân mỗi năm đất nông nghiệp giảm khoảng 2 vạn ha theo nhiều lý do⁽⁸⁾. Mâu thuẫn giữa mức tăng dân số và lao động nông nghiệp với mức giảm quỹ đất canh tác hiện nay là một mâu thuẫn gay gắt, trong khi đất trống đồi núi trọc còn trên 10 triệu ha thì không đủ vốn đầu tư và thể chế, chính sách thích hợp để sử dụng đáng kể. Thời gian nhàn rỗi và lao động dư thừa trong nông thôn đã trở thành một thách thức to lớn bậc nhất đối với phát triển nông thôn và là một sức ép hầu như bất khả kháng đối với các thành thị.

g. Mức chênh lệch giàu - nghèo giữa các tầng lớp nông dân, giữa các vùng nông thôn, giữa thành thị và nông thôn ngày càng lớn. Năm 1993, chênh lệch thu nhập dân cư thành thị - nông thôn đã lên tới 2,3-2,9 lần. Trong nông thôn, thời kỳ 1955 - 1960, chênh lệch thu nhập cao - thấp khoảng 4 lần, thời kỳ 1961 - 1965 khoảng 5 lần, thời kỳ 1966-1975 khoảng 4 lần, thời kỳ 1976-1980 cũng khoảng 4 lần, thời kỳ 1981-1988 khoảng 5 lần. Sau năm 1988 đến nay mức chênh lệch càng năm càng tăng từ 15-20 lần⁽⁹⁾ (Tham khảo thêm: Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới, nếu tính theo cách so sánh 20% số giàu nhất với 20% số nghèo nhất thì ở xã hội nước Anh, Đức, Nhật, mức chênh lệch giàu nghèo là 5-6 lần, ở Mỹ là 10-11 lần, ở một số nước quanh ta là 4-8 lần. Nhưng lưu ý rằng với mức thu nhập bình quân đầu người của họ rất cao nên mức chênh lệch giàu nghèo ở các nước này là rất lớn về số thu nhập tuyệt đối. Còn ở nước ta mức chênh lệch cần xem xét mặt bằng thu nhập thực tế chung đang rất thấp. Dầu sao mức chênh lệch này ở nước ta đã trở nên

(6) Đề tài KX 08-01

(7) Đề tài KX 08-02

(8) Đề tài KX 08-04

(9) Đề tài KX 08-04

gay gắt, không thể không tính đến). Thu nhập vật chất chênh lệch lớn dẫn đến mức hưởng thụ văn hóa, tinh thần cũng đã khác biệt nhiều, trở thành 1 mâu thuẫn trong phát triển theo mục tiêu công bằng và văn minh xã hội, trong đó các vùng miền núi có nguy cơ tụt hậu ngày càng xa hơn nữa⁽¹⁰⁾.

Tất cả những khó khăn, thách thức và mâu thuẫn nói trên có 1 nguồn gốc rất cơ bản là cả nước ta và đặc biệt nông thôn và nông dân nước ta đang thiếu các nguồn vốn đầu tư lớn, nền kinh tế chưa có nhiều tích lũy, cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội còn nghèo nàn, các thể chế, chính sách mới đang hình thành, luật pháp kỷ cương đang xây dựng từng bước chưa hoàn chỉnh, cải cách hành chính mới được khởi xướng, đội ngũ cán bộ từ trên đến cơ sở chưa được đào tạo, bồi dưỡng ngang tầm nhiệm vụ mới ...

Rõ ràng thách thức, mâu thuẫn kể ra trên đây là nhiều và lớn không phải để chúng ta giảm sút niềm tin mà chính là để chúng ta thấy hết khó khăn, trở ngại và phải có đủ nghị lực và trí tuệ để khắc phục, vượt qua. Điều đó đòi hỏi phải có một nhận thức về lý thuyết phát triển và các quan điểm phát triển nông thôn đúng đắn, thức thời. Từ đó tìm ra các giải pháp mau có hiệu lực nhất để đón nhận và phát huy các thời cơ, thuận lợi mới.

(10) Đề tài KX 08-10

Phần thứ hai

Ý KIẾN VỀ SỰ LỰA CHỌN LÝ THUYẾT VÀ CÁC QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN Ở NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

Trong phần này của báo cáo chính, không có ý định trình bày các lý thuyết phát triển chung và lý thuyết phát triển nông thôn. Trong thời gian 3 năm qua, Chương trình và đề tài KX 08-01 đã có nhiều dịp thảo luận, trao đổi về vấn đề này. Tất cả các đề tài khác thuộc Chương trình cũng đều có phần lý thuyết và quan điểm lý luận, có tổng hợp thực tiễn và kinh nghiệm thành công và thất bại trong phát triển nông nghiệp và nông thôn của nhiều nước. Tư liệu về các vấn đề này của Chương trình hiện nay khá phong phú.

Nhằm cung cấp cho Hội thảo lần này những điều khái quát nhất về lý thuyết và quan điểm phát triển nông thôn, Ban Chủ nhiệm Chương trình đã phân công cho Phó Chủ nhiệm Chương trình GS.VS. Đào Thế Tuấn làm một báo cáo bổ sung về vấn đề này cho báo cáo chính (kèm theo).

Tổng hợp những nội dung chủ yếu về lý thuyết và quan điểm phát triển, có thể nêu lên những đề mục như sau:

1. Lý thuyết về các giai đoạn của sự phát triển chung xã hội.
2. Sự thay đổi cơ cấu kinh tế trong phát triển chung.
3. Các mô hình công nghiệp hóa khác nhau.
4. Vấn đề tăng trưởng và công bằng xã hội.
5. Vấn đề thị trường và Nhà nước.
6. Vấn đề thặng dư trong nông nghiệp.
7. Vai trò của nông nghiệp trong phát triển.
8. Quá trình phát triển của kinh tế nông dân.
9. Vấn đề phát triển nông nghiệp bền vững.

Chủ nhiệm đề tài KX 08-01 "Về hệ quan điểm phát triển nông thôn" PTS. Chử Văn Lâm có chuyên đề riêng về "Lý luận về thể chế đối với phát triển nông thôn và kinh nghiệm phát triển nông nghiệp và nông thôn của một số nước".

Trong Hội thảo lần này, chúng ta không có ý định đi sâu nhiều vào các vấn đề lý thuyết. Xin các đại biểu tham khảo báo cáo của GS Đào Thế Tuấn xem như những gợi ý làm chỗ dựa lý luận để giúp làm sáng tỏ các vấn đề lớn, cụ thể và có tính thời sự hiện nay trong phần thứ ba của báo cáo chính.

Phần thứ ba

NHỮNG VẤN ĐỀ LỚN CẦN ĐƯỢC BÀN HIỆN NAY ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN NƯỚC TA

1. Về phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững.

Những năm gần đây, người ta (thế giới) ngày càng bàn nhiều đến việc phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững, nghĩa là tạo điều kiện cho kinh tế nông nghiệp và nông thôn tăng trưởng với tốc độ cao trong một giai đoạn dài và xã hội nông thôn luôn luôn ổn định trong liên tục phát triển. Muốn bảo đảm phát triển bền vững, phải bảo vệ được các nguồn lợi (tài nguyên) có thể tái tạo được như đất đai, nguồn nước, các nguồn lợi sinh học và bảo đảm điều kiện cho kinh tế hộ nông dân phát triển một cách thuận lợi trước những biến động của thị trường.

Tuy vậy, phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn cũng không thể đạt được chỉ với những nhân tố nội sinh và trực tiếp như nói trên mà còn tùy thuộc rất lớn vào sự phát triển cân đối hợp lý với các lĩnh vực kinh tế và xã hội khác, hàng đầu là cân đối công - nông nghiệp và sử dụng nguồn nhân lực. Cân đối hợp lý công - nông nghiệp trong sự phát triển xã hội của mọi nước, qua mọi thời kỳ phát triển là một sự cân đối cơ bản. Đó là một sự khó khăn và lợi hại nhất đối với việc xây dựng chiến lược và hoạch định chính sách phát triển của mỗi quốc gia.

Cho đến nay, sau một thời kỳ đổi mới nền kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn ở nước ta, mặc dầu đã đạt nhiều thành tựu quan trọng so với các thời kỳ trước; nhưng vẫn chưa bảo đảm được tính ổn định, bền vững:

- Tăng trưởng kinh tế nông nghiệp và nông thôn khá hơn trước, nhưng chưa đạt tốc độ cao liên tục, vững chắc, nếu so với yêu cầu đối với nông nghiệp trong giai đoạn đầu công nghiệp hóa đất nước. Cũng chưa so sánh kịp với nông nghiệp một số nước tương tự quanh ta vào những năm 60-70. **Đáng lưu ý hơn nữa là chưa tương ứng so với tốc độ phát triển công nghiệp.** Khoảng cách giữa tốc độ tăng trưởng nông nghiệp với công nghiệp ở nước ta mấy năm qua đã quá xa nhau. Hệ số chênh lệch này ở khối các nước có mức thu nhập thấp và trung bình của thế giới (1960-1978) là 2 lần, trong khi đó ở nước ta hiện nay là 4 lần (1991), 3,5 lần (1993) và 3,58 lần (1994). **Phải chăng nông nghiệp và nông thôn nước ta đang ngày càng tụt hậu so với công nghiệp và thành thị, xét theo tốc độ phát triển và từ đó, mức sống vật chất và văn hóa cũng đang phân cách lớn.**

(Chú thích:

- Tốc độ % phát triển GDP ở nước ta (theo 3 khu vực theo giá thực tế khác với giá cố định ở phần trên):

	1991	1992	1993	1994
Nông nghiệp	2,2	7,1	3,8	3,9
Công nghiệp	9	14	13,1	14
Dịch vụ	8,3	7,0	9,2	10,2
Tổng số	8,9	8,6	8,1	8,8

- Tốc độ % tăng trưởng GDP bình quân thời kỳ 1960-1978 của 3 khối nước trên thế giới:

	Nông nghiệp	Công nghiệp
Các nước có thu nhập thấp	2,2	4,7
Các nước có thu nhập trung bình	3,2	6,4
Các nước có thu nhập cao	1,1	4,5

- Ở Trung Quốc, theo kế hoạch ban đầu (1991 - 2000), hàng năm sản xuất nông nghiệp phải đạt tốc độ không dưới 3,5% nhằm phối hợp được với dự kiến tăng công nghiệp 6,8% và GDP 6%. Căn cứ vào Nghị quyết của ĐCS sau đó, Quốc vụ Viện đã xác định lại tốc độ tăng GDP từ 6% lên 8 - 9%. Tương ứng theo đó, nhịp độ tăng trưởng nông nghiệp những năm 1990 sẽ phải điều chỉnh lại từ 3,5 lên 4,7 - 5,3%, và tăng trưởng công nghiệp cũng tăng lên tương ứng gấp 2 lần nông nghiệp. Như vậy quan hệ tốc độ tăng trưởng giữa công nghiệp và nông nghiệp cũng chỉ 2 lần (cả lần dự kiến ban đầu và điều chỉnh lại lần thứ 2). (Tài liệu Hội thảo Khoa học Việt Nam - Trung quốc).

- Thu nhập bình quân đầu người dân thành thị ở nước ta năm 1989 bằng 1,5 lần so với dân nông thôn. Sau 4 năm, đến năm 1993, chênh lệch này đã lên đến 2,3 - 2,9 lần. Xu hướng này, từ năm 1994, 1995 đã tăng nhanh hơn. ở Trung Quốc, năm 1991, mức chênh lệch này là 2,37 lần, từ đó, hàng loạt dòng người di cư vào các thành phố lớn. (Đề tài KX.08.04).

Nếu giữ được tốc độ công nghiệp chỉ tăng gấp 2 lần so với nông nghiệp thì khả năng có thể điều chỉnh mức chênh lệch thu nhập thành thị - nông thôn 1,8 - 2,2 lần).

- Vị trí, vai trò của nông nghiệp và nông thôn ở một nước còn kém phát triển như nước ta, đặc biệt đang ở giai đoạn đầu công nghiệp hóa, cần được xem xét không chỉ trên câu chữ của văn bản mà quan trọng hơn là nhìn thẳng vào thực tiễn cuộc sống xã hội, không chỉ theo kinh nghiệm bản thân mà còn phải tham khảo thích đáng các bài học kinh nghiệm của nước ngoài. **Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững nói ở đây chính là nhằm bảo đảm cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước được thực hiện thành công**, không những từ bước đầu mà còn vững vàng tiến tới những bước sau. Như vậy, chiến lược và chính sách phát triển công - nông nghiệp nên được cân nhắc thêm và có sự điều chỉnh hợp lý. Sự điều chỉnh này cần được thể hiện thực sự trong các bảng cân đối liên ngành, liên vùng với những chỉ tiêu được tính toán kỹ càng (lấy ví dụ như: Nếu công nghiệp phát triển hàng năm 10-12% thì nông nghiệp cũng phải đạt khoảng 5-6%. Mức đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn phải đảm bảo khoảng 25-30% tổng vốn đầu tư từ các nguồn. Mức chênh lệch thu nhập của dân thành thị so với dân nông thôn lớn nhất cũng không quá 2 lần v.v...).

- **Biết rằng phát triển bền vững toàn xã hội, phải tránh cho được khủng hoảng cơ cấu** (cơ cấu công - nông nghiệp), thì các chủ trương, giải pháp cụ thể tất yếu phải theo đó để mà tìm tòi và thực hiện cho được, hạn chế mất cân đối đến mức thấp nhất, không nên coi tình trạng mất cân đối trong phát triển là điều "bất khả kháng". Có ý kiến cho rằng, thà chịu giảm bớt "con số" công nghiệp hóa để chia sẻ các nguồn lực thích đáng hỗ trợ phát triển nông thôn mạnh mẽ, có hiệu quả và quan tâm nhiều hơn nữa đến một số vùng nông thôn còn quá nghèo khổ hiện nay, còn hơn là làm theo lập luận "thúc đẩy phát triển công nghiệp để có tích lũy trước một bước, sau đó hỗ trợ nông thôn phát triển theo". Lập luận này có vẻ rất gần gũi với lập luận của các nước đã từng có sai lầm về "công nghiệp hóa" trước đây. Ta lưu ý rằng thời đại ngày nay khác trước, sự nhạy cảm xã hội là lớn và nhanh hơn trước nhiều, nước ta lại nằm trong một khu vực rất nhạy cảm. **Bởi vậy, định hướng XHCN cần phải bảo đảm xã hội ổn định, bền vững và phát triển bền vững xét về thực chất không hề dẫn đến giảm tốc độ tăng trưởng**. Nếu công - nông nghiệp phát triển không hợp lý, nguồn nhân lực không được toàn dụng để xây ra bất ổn xã hội thì mục tiêu "công bằng và văn minh" của CNXH sẽ bị tiêu vong.

- **Nội dung công nghiệp hóa đất nước bao gồm cả công nghiệp thành thị và công nghiệp nông thôn**. Nếu chỉ tập trung phát triển mạnh công nghiệp ở một số thành thị và một số cực phát triển (hoặc khu vực, tam giác phát triển) mà coi nhẹ phân bố công nghiệp ở các vùng lãnh thổ và công nghiệp hóa nông thôn thì sẽ tạo ra chênh lệch phát triển giữa các vùng ngày càng lớn, gây nên lực hút lao động ò ạt bất khả kháng vào thành thị và các khu công nghiệp, tạo ra đô thị hóa thái quá, lại sao nhãng sản xuất nông nghiệp và kèm theo bao nhiêu nguy cơ khác (rõ nhất ở Trung Quốc thời kỳ đầu cải cách và cả đến hiện nay, các nước Mexico, Brazil, Acentina, Algérie, Philippin, Hàn Quốc..., những năm 60 - 70). **Như vậy, công nghiệp hóa đất nước cần được tiến hành theo một quy hoạch toàn bộ lãnh thổ, có cơ sở khoa học phát triển bền vững**. (Đề tài KX.08.07).

(Chú thích:

- Hiện nay theo dự kiến, sẽ tập trung phát triển mạnh 3 khu công nghiệp lớn tại miền Bắc, miền Trung và miền Nam, hoàn toàn dọc theo tuyến biển. Sự phân bố công nghiệp (kèm theo là thương mại - du lịch - khoa học công nghệ cao) có lợi thế mở cửa ra phía Đông. Cùng với các cơ sở hạ tầng quan trọng được xây dựng tại đây (giao thông bộ, cảng biển, sân bay và thông tin hiện đại...), theo dự toán đầu tư chắc chắn sẽ thu hút phần lớn tuyệt đối vốn ngân sách và vốn vay. Vốn vay nước ngoài, phải có vốn ngân sách kèm theo, nếu không sẽ bị lệ thuộc về kinh tế, bị thao túng toàn diện trong tương lai. Trong khi ở các tuyến khác, ở sườn phía Tây của đất nước chưa được quan tâm và đương nhiên là, ở đâu kinh tế kém phát triển, đời sống dân cư không được cải thiện thì an ninh quốc phòng không còn chỗ dựa mạnh.

Phương hướng chiến lược của ta hướng ra biển để nhanh chóng tạo ra vốn ban đầu và để có đối trọng ở biển Đông là cần nhưng ở sườn phía Tây (vùng núi, dân tộc ít người, đời sống cực kỳ khó khăn...) nếu không phân bố nhiễ.g tụ điểm phát triển kinh tế đủ mạnh thì khả năng gây dựng lòng tin chính trị, tăng cường an ninh quốc phòng sẽ bị suy giảm. Bởi vậy, trong thời kỳ đầu, việc phân bố các cực phát triển cần được cân nhắc quy mô, bước đi vừa phải ở các vùng phía Đông để san sẻ nguồn lực bắt đầu xây dựng những khu vực phát triển sâu vào nội địa, miền núi, Trung du với quy mô và trình độ công nghệ thích hợp. Nói là khu vực phát triển mới nhưng có thể là mở rộng, nâng cao trình độ công nghệ đối với những điểm phát triển tương đối tập trung đã có sẵn. Không nên chỉ tập trung cho phía Đông.

- Vừa qua, tỉnh Hải Hưng bàn về chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn, xác định trong những năm tới, có chủ trương xây dựng hàng chục tụ điểm công nghiệp thương mại, dịch vụ theo từng cụm liên xã, liên vùng trong tỉnh. Đó là một chủ trương tốt theo hướng công nghiệp hóa, đô thị hóa nông thôn trong tương lai. Một số tỉnh khác cũng có các chủ trương tương tự. Đề nghị TW, Chính phủ quan tâm xem xét kỹ việc quy hoạch các điểm phát triển này và có chính sách hỗ trợ để các Tỉnh thực hiện được những ý đồ chiến lược đó theo từng kỳ kế hoạch ngắn và dài hạn.

- Ở Trung Quốc hiện nay, thay vì việc quy hoạch xây dựng 60 thành phố loại vừa với quy mô một thành phố một triệu dân (60 triệu dân), nay chủ trương xây dựng 2.000 thị trấn nông thôn có khả năng tiếp nhận 100 triệu lao động nông thôn là số người có xu hướng sẽ tràn vào các thành thị lớn trong những năm tới để tìm việc làm. (Đề tài KX.08.07)

- Xây dựng các cơ sở hạ tầng và phát triển giáo dục, khoa học công nghệ không nên chỉ tập trung ở một số "cực phát triển" bởi vì cơ sở hạ tầng và giáo dục, khoa học vươn tới đâu thì sẽ hút lực phát triển đến đấy. Có 3 cái khó khăn và thách thức mà các học giả nước ngoài thường nói với ta là "So với một số nước láng giềng như Malaysia, Thái Lan, Philippin lúc khởi đầu công nghiệp hóa, thì Việt Nam ngày nay đất nông nghiệp ít hơn và dân đông hơn, tài nguyên thiên nhiên nghèo kiệt hơn và cơ sở hạ tầng yếu kém hơn". Bởi vậy, phải lấy việc xây dựng tốt và rộng khắp hơn nữa cơ sở hạ tầng cùng với phát triển giáo dục và khoa học làm điều kiện để lập lại cân đối về thiếu hụt đất xây dựng, đất ở và đất đai canh tác, phân bố lại lao động dân cư, khai thác và sử dụng tốt các nguồn lợi, hỗ trợ đại bộ phận hộ nông dân nhanh chóng phát triển kinh tế hàng hóa ở tất cả các vùng. (Đề tài KX.08.08).

2. Vấn đề ruộng đất và ý kiến về sản xuất lương thực, đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn:

- Chúng ta từng nghĩ rằng thực hiện Luật đất đai mới (1993), với 5 quyền của nông dân về sử dụng đất sẽ thúc đẩy quá trình tích tụ ruộng đất để tạo điều kiện cho việc hình thành nhanh hơn những hộ nông dân, những nông trại lớn chuyên sản xuất hàng hóa. Thực tế đã không diễn ra như vậy và trong một thời gian còn dài, ít nhất đối với 2 vùng đồng bằng lớn và các giải đồng bằng, trung du đất hẹp, người ngày càng đông, thì quá trình tích tụ ruộng đất sẽ chậm chạp. Quá trình tích tụ ruộng đất đã xảy ra trong một thời gian dài ở các nước phát triển Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Đại Dương và đến nay họ có nhiều nông trại từ 2-3 chục ha đến 3-5 trăm ha. Quá trình này không hề xảy ra rõ rệt với quy mô tích tụ lớn như thế ở Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và các nước Đông Nam Á, Trung Quốc... bởi vì ở các nước này, quỹ ruộng đất không lớn, dân số lại tăng nhanh, ngay cả trong thời kỳ công nghiệp hóa. Hiện nay ở các nước này, phổ biến quy mô trung bình của nông trại cũng chỉ hơn một ha. Hơn nữa, giá ruộng đất tăng nhanh làm cho nông dân mặc dù chuyển sang làm nghề khác vẫn muốn giữ ruộng đất vì nó trở thành một nguồn thu nhập quan trọng. **Như vậy, chỉ có mấy con đường khả dĩ thiết thực cần phải tính đến lúc này ở nước ta là:**

Một là, đẩy mạnh thâm canh, đa dạng hóa sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên quỹ đất hiện có.

Hai là, tạo điều kiện mở thêm ngành nghề và xúc tiến công nghiệp hóa nông thôn.

Ba là, thực hiện việc mở thêm các vùng đất canh tác mới ở những nơi còn hoang hóa, dễ làm, chắc ăn (không như phong trào khai hoang, xây dựng khu kinh tế mới và triển khai 327 theo cung cách như hiện nay).

Như vậy, phải có đầu tư lớn và quan trọng nhất là phải cải cách tổ chức, phương thức và cơ chế thực hiện đầu tư. **Đầu tư lớn cho nông nghiệp và nông thôn theo 3 hướng nói trên là rất cần thiết lúc này.** Có như vậy thì vấn đề ruộng đất ở nước ta trong thời gian tới mới thoát khỏi tắc nghẽn, kinh tế hàng hóa nông thôn mới thực sự xuất hiện, cân đối công - nông nghiệp mới đỡ bị phá vỡ.

- Trong khi dự báo quá trình tích tụ ruộng đất ở các vùng đồng bằng diễn ra chậm chạp, hoặc không đáng kể trong thời gian tới, **thì ở các vùng trung du, miền núi, một số nơi ven biển, nơi còn diện tích đất và mặt nước chưa được sử dụng, cần khuyến khích mọi nguồn đầu tư từ địa phương (hộ giàu), trong nước, nước ngoài góp vốn xây dựng những nông trại, những cơ sở chế biến với chính sách ưu đãi và tập trung hóa ruộng đất theo các quy mô, gắn với các vùng sản xuất cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi, hình thành những tụ điểm phát triển nông - công nghiệp trong tương lai.** Ở những nơi này, cần có những chính sách mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn đất mềm mại, thích hợp, đặc biệt đối với các hộ nông dân từ các vùng đồng bằng muốn di cư đến lập nghiệp ở nơi đất mới. (Đề tài KX.08.02).

(Chú thích:

4) Trong nông thôn nước ta hiện nay, tập trung nhất tại một số tỉnh Nam bộ đã xuất hiện nhiều hộ nông dân đi làm thuê (khoảng hơn 10 vạn người), trong đó đại bộ phận là nông dân nghèo không có đất. Những hộ không có đất lại thường tập trung ở một số huyện, số xã (đặc biệt trong số đồng bào Khơme) làm cho chênh lệch mức sống ở đó rất lớn, tạo ra một bức tranh giàu nghèo không thể chấp nhận được).

- Về sản xuất lương thực, đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn.

Từ bao đời nay, lương thực ở nước ta chủ yếu chỉ tính đến lúa, ngô, khoai, sắn và hàng đầu là lúa. Hiện nay và lâu dài về sau, lúa vẫn là quan trọng bậc nhất, nhưng tiến vào giai đoạn mới thì cái ăn dần dần thay đổi, không chỉ duy nhất có lúa. Khảo sát ở một số địa phương đồng bằng Sông Hồng hiện nay, dân nông thôn không ăn đến mức 15 cân gạo bình quân người/tháng như trước đây. Đã có một số nơi chỉ cần 10 - 12 cân là đủ bởi vì cơ cấu cái ăn của họ đã thay đổi. Tuy vậy, tổng sản lượng lúa không vì vậy mà giảm bởi vì các nhu cầu cho chăn nuôi đang tăng lên. Vậy, tương lai cần bao nhiêu lúa, ngô và hoa màu khác để có đủ cái ăn và đáp ứng các tiêu dùng khác, bao nhiêu để dự trữ và xuất khẩu. Đây là một vấn đề lớn và nghiêm khắc. Liên quan đến vấn đề sử dụng quỹ đất, vấn đề xuất khẩu lúa gạo, đã có nhiều ý kiến bàn luận và Chính phủ đã có chỉ thị không cho phép chuyển đất trồng cây lương thực sang các mục đích khác, ngay cả việc chuyển sang canh tác cây trồng khác.

(Chú thích:

Tốc độ tăng sản lượng lương thực (chủ yếu lúa) ở nước ta đã cao hơn tốc độ tăng dân số nên lương thực bình quân nhân khẩu đã vượt 350 kg (năm 1994 là 361 kg). Chất lượng lúa có chuyển biến (lúa đặc sản ở nhiều nơi), công nghiệp chế biến xay xát có tiến bộ nên giá xuất từ 170 USD năm 1989 đã tăng lên 200 USD 1 tấn năm 1993. Có được sự ổn định lương thực là do sản xuất lúa và ngô tăng. Bình quân 1993 - 1995 so với bình quân 1989 - 1992, diện tích lúa tăng 6,1%, năng suất lúa tăng 9,6% và sản lượng lúa tăng 16,4%. Năm 1994, mặc dù lũ lụt và mua lớn ở cả 2 miền Nam - Bắc nhưng lượng lúa cả năm vẫn đạt 23,52 triệu tấn. Ngô phát triển tốt cả về diện tích và năng suất. Năng suất ngô từ 15 tạ/ha lên 21 tạ/ha. Một số tỉnh có diện tích ngô lớn, đạt bình quân 30 tạ/ha. Ngô đã trở thành một mặt hàng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu quan trọng.

- Kinh nghiệm một số năm vừa qua cho thấy mức tiêu dùng lương thực nội địa vào khoảng 300 kg/người/năm là đủ. Chẳng hạn năm 1993 phần lương thực dư là 4,3 triệu tấn, do đó xuất khẩu 1,95 triệu tấn gạo và hàng vạn tấn lương thực khác. Tình hình cũng tương tự đối với năm 1994 là năm có nhiều thiên tai nặng. (Đề tài KX.08.01).

- Theo nhiều dự báo, lương thực thế giới bước vào thế kỷ 21 vẫn là một vấn đề nghiêm trọng. Trung Quốc là một nước đông dân, đang có nguy cơ thiếu lương thực. Kế hoạch 10 năm (1991 - 2000) và kế hoạch 5 năm lần thứ 8, dự kiến năm 1995 phải đạt 450 triệu tấn, đến năm 2000 đạt 500 triệu tấn. Cho dù đạt được mức khả quan như vậy, thì bình quân lương thực đầu người/năm cũng chỉ khoảng 300 kg. Có dự báo sắp tới hàng năm, Trung Quốc cần

phải nhập hàng triệu tấn lương thực. Trung Quốc gần ta, vậy điều này lợi, bất lợi cho ta thế nào?)

Trong khi sự nghiệp công nghiệp hóa đòi hỏi ở nông nghiệp hai nhiệm vụ lớn và trực tiếp là bảo đảm an toàn lương thực (thực phẩm) và bảo đảm tối đa nguyên liệu cho công nghiệp và tăng nông sản xuất khẩu, thì vấn đề sản xuất lương thực, hàng đầu là lúa cần bao nhiêu diện tích tổng sản lượng bao nhiêu, còn lại bao nhiêu đất đai dành cho các cây trồng, vật nuôi khác là hợp lý?

Ý kiến đề nghị là vẫn có thể cho phép giảm diện tích đất lương thực nhưng phải có tính toán cụ thể tại các vùng, kể cả lúa (năng suất quá thấp), thực hiện các biện pháp tăng năng suất, giữ vững và tăng tổng sản lượng lúa, mở rộng đất trồng ngô, tăng năng suất ngô, đưa sản lượng ngô từ hơn một triệu tấn hiện nay lên 3 - 5 triệu tấn trong thời gian 5 năm tới. **Đa dạng hóa các nguồn lương thực, thực phẩm, cải tiến một bước rõ rệt cơ cấu bữa ăn, để giảm dần lượng gạo trong khẩu phần ăn hàng tháng/người xuống mức 10 - 12 kg (các nước công nghiệp phát triển hiện nay là 5 - 7 kg chất bột), chuyển đáng kể một phần sản lượng lúa, và đại bộ phận ngô cho chăn nuôi, còn lại dự trữ và xuất khẩu v.v...** Ý kiến này muốn vừa bảo đảm an toàn lương thực, lại đồng thời đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp nhanh hơn.

- Xác định được nhu cầu lương thực và diện tích đất dành cho sản xuất lương thực một cách dứt khoát thì **vấn đề đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi và chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp mới thanh thoát.** Trước mắt (5-7 năm tới), đa dạng hóa được sản xuất và chuyển đổi được cơ cấu sản xuất nông nghiệp một cách rõ rệt, thì hiệu suất sản xuất và năng suất lao động nông thôn có khả năng tăng lên rất đáng kể.

Các giải pháp trên, cùng với việc mở thêm đất canh tác mới ở một số vùng trung du, miền núi và mặt nước ven biển, nội địa, thì tốc độ tăng trưởng GDP nông nghiệp hàng năm đạt 5 - 6% là có cơ sở thực hiện được và vượt. **Nhờ đó, hai nhiệm vụ cơ bản đối với công nghiệp hóa xem như được đáp ứng cơ bản và thuận lợi.** Nhiều vấn đề khác về kinh tế, xã hội và môi trường cũng được cải thiện rõ, nhất là vấn đề tận dụng nguồn nhân lực. Bởi vậy, mấu chốt là cần có thái độ giải quyết vấn đề lương thực thế nào, ở mức độ nào là quyết định.

Trong chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, **cần đặc biệt đẩy mạnh chăn nuôi.** Đã đến lúc thấy rõ chăn nuôi ở nước ta phát triển quá chậm chạp mà đòi hỏi về sản phẩm chăn nuôi, chỉ tính cho tiêu dùng nội địa, đã ngày càng lớn và đa dạng.

- Về chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn, như trên đã nói, phụ thuộc một phần cơ bản từ chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp bởi vì nếu có nhiều và tập trung hơn các sản phẩm rau, quả, cây công nghiệp, chăn nuôi và đặc sản rừng, biển thì công nghiệp chế biến mới có cơ sở phát triển tốt tại các vùng nông thôn. Sản xuất hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng và các tư liệu sản xuất, các ngành nghề dịch vụ khác cần phải có cơ sở xuất phát và thị trường vững chắc. Công nghiệp và ngành nghề dịch vụ ở nông thôn trước hết phải xuất phát từ khả năng và nhu cầu của nông thôn tức là nông thôn tự tạo điều kiện để khai sinh ra công nghiệp và dịch vụ cho mình với sự hỗ trợ, đầu tư, hướng dẫn thích đáng nhất của Nhà nước. Nhà nước không thể "đưa công nghiệp vào nông thôn" mà tại đó không có cơ sở bám trụ lâu dài, vững chắc và có hướng phát triển rõ ràng. Tuy vậy đối với một số ngành nghề, công nghiệp và dịch vụ thì Nhà nước

lại cần tạo dựng cho nông thôn. Việc xúc tiến hình thành các tụ điểm phát triển công nghiệp - dịch vụ - thương mại ở các vùng nông thôn nhất thiết phải có vai trò của Nhà nước các cấp. (Đề tài KX.08.07).

3. Về chuyển đổi kinh tế hộ nông dân từ tình trạng tự cấp tự túc sang sản xuất hàng hóa và vấn đề kinh tế hợp tác.

- Một nền nông nghiệp hàng hóa phải có tỷ lệ hộ nông dân sản xuất hàng hóa cao. Những kết quả điều tra hộ nông dân trong các năm gần đây cho thấy hiện nay **tỷ lệ hộ nông dân sản xuất tự cấp tự túc còn rất cao** (khoảng 60% ở đồng bằng Bắc Bộ và khoảng 40% ở đồng bằng sông Cửu Long). Tỷ lệ số hộ có sản xuất hàng hóa thực sự chỉ mới trên dưới 30%. (Đề tài KX.08.05).

Để hiểu quá trình chuyển hóa này, đã có những phân tích yếu tố quyết định nhất. Kết quả cho thấy, đó là vốn đầu tư cho sản xuất, việc đảm bảo lương thực, diện tích đất canh tác và tiêu thụ sản phẩm, trong đó nổi lên hàng đầu hiện nay là thiếu vốn. **Như vậy, một mặt nông dân phải tự phấn đấu tích lũy vốn nhưng nếu không có sự hỗ trợ của Nhà nước đủ mức vốn cần thiết thì quá trình chuyển sang sản xuất hàng hóa của nông dân rất khó khăn.**

Trong nông thôn nước ta hiện có các loại (hoặc kiểu) hộ nông dân đang ở các giai đoạn khác nhau của sự phát triển, từ kiểu hộ thiếu ăn, đến đủ ăn nhưng còn tái sản xuất giản đơn là chủ yếu, đến hộ đã chuyển sang sản xuất hàng hóa nhưng chưa vững chắc và kiểu hộ đã thực sự sản xuất hàng hóa nhưng vẫn chưa thành những chủ nông trại lớn đạt mục tiêu lợi nhuận cao nhất và vay vốn ngân hàng lớn để mở rộng kinh doanh. (Đề tài KX.08.05)

Hiện nay, vốn của Ngân hàng cho nông dân vay chủ yếu chỉ mới đến được các hộ khá. **Nông dân nghèo, sợ rủi ro không chấp nhận được lãi suất hiện nay của ngân hàng.** Cần phải có các Ngân hàng phi thương mại và một hệ thống tín dụng rộng khắp do nông dân tự quản lý. Ngân hàng nông nghiệp và các Ngân hàng thương mại khác cần dành một phần vốn cho vay đối với nông dân theo lãi suất ưu đãi, tùy theo từng vùng, từng đối tượng. **Nhà nước cũng cần dành một số vốn vay của nước ngoài cho nông dân vay ngày càng nhiều hơn.** (Đề tài KX08.03).

Hơn lúc nào hết, lúc này vấn đề đối với nông dân được vay vốn là bức bách nhất. Kèm theo vốn là các dịch vụ tiến bộ kỹ thuật. Nếu không có 2 yếu tố này tiếp sức cùng một lúc cho các hộ nông dân thì không những không thể giúp họ bứt lên sản xuất hàng hóa được, mà hậu quả hố ngăn cách giàu nghèo trong nông thôn sẽ sâu đậm hơn.

- *Hiện nay tín dụng cho nông dân vay qua rất nhiều kênh (kênh nhà nước, các hội quần chúng, các quỹ tài trợ, nông dân vay lẫn nhau...). Nhà nước lại thông qua các kênh khác nhau như ngân hàng (chủ yếu là ngân hàng nông nghiệp), các dự án xóa đói giảm nghèo, 327 dự án Khoa học, khuyến nông... Các tổ chức và HTX, tổ tín dụng nhân dân mới được thành lập chưa nhiều, các tư nhân cho vay với lãi suất cao và bà con nông dân cho nhau vay có tính tương trợ (không thành tổ chức). Ngân hàng nông nghiệp trong ba năm qua đã vươn lên mạnh, nhưng doanh số cho vay chưa lớn, hộ nghèo được vay chưa nhiều, phần lớn vẫn là ngân hạn.*

Tất cả các nguồn vay mới đáp ứng khoảng một phần mười nhu cầu vay của nông dân và tổ chức, cơ chế vay, lãi suất vay còn nhiều vấn đề phải xem xét.

- Trong tổng vốn nông dân đã vay được trong năm 1994 thì hệ thống ngân hàng mới chỉ chiếm 23,7%. Theo số tiền được vay theo đầu người, thì người giàu vay nhiều hơn 6 lần so với người nghèo. Nói chung với số tiền vay được, nông dân dùng gần 60% vào mục đích sản xuất kinh doanh, người nghèo chỉ dành được khoảng 40%, còn lại phải dùng vào các nhu cầu sinh sống trước mắt, trong khi đó người giàu dành đến 80% vào sản xuất kinh doanh.

- Về các hình thức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, nông thôn

Các hộ nông dân còn sản xuất tự túc hoặc đã chuyển sang sản xuất hàng hóa đều có nhu cầu liên kết, hợp tác với nhau. Vấn đề là ở chỗ họ cần liên kết, hợp tác với nhau trong các loại công việc gì và lĩnh vực nào. Liên kết, hợp tác với nhau là để bảo hộ cho nhau tránh các loại rủi ro, giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất, đưa lại lợi ích thiết thực cho mỗi nhà. Nếu họ chưa thấy được nhu cầu và lợi ích đó thì không thể ép buộc được. Do đó, các kiểu cách tổ chức và nội dung liên kết, hợp tác đều do họ cùng nhau bàn bạc, quyết định trong khuôn khổ của "Luật tổ chức kinh tế hợp tác". Nếu đặt vấn đề một cách thực tế thì hiện nay cần có ít nhất 5 loại công việc mà nông dân cần liên kết hợp tác với nhau để phát triển kinh tế hàng hóa:

- Tín dụng vốn
- Cung ứng vật tư nông nghiệp
- Dịch vụ kỹ thuật (giống cây con, bảo vệ cây con, quản lý nước, máy móc công cụ, tiến bộ kỹ thuật khác...)
- Chế biến nhỏ nông, lâm, thủy sản.
- Tiêu thụ sản phẩm.

Mỗi một địa phương nên xem xét các loại công việc trên cần thiết như thế nào, hướng dẫn cho nông dân đứng ra tổ chức làm, có nội quy, cơ chế quản lý thiết thực, trách nhiệm và lợi ích cũng phải rõ ràng. Có thể tổ chức ngay trong các hợp tác xã cũ, hoặc lập tổ chức hợp tác mới, không câu nệ số lượng tham gia. Có thể một tổ hợp, công ty hướng dẫn liên kết nông dân cùng làm, cũng có thể các đoàn thể quần chúng khởi xướng làm..., dần dần hình thành các Liên hiệp HTX hoặc Hiệp hội nông dân kiểu mới. Từ những tổ chức hợp tác ban đầu, trải qua một thời gian hoạt động để tự khẳng định phát triển rộng khắp, ngày càng lớn mạnh và mở rộng sự liên kết hợp tác ngang, dọc với các thành phần kinh tế khác, không kể giới hạn địa lý hành chính.

Vấn đề cần thiết hiện nay là Nhà nước đưa ra được một bộ "Luật tổ chức kinh tế hợp tác" càng sớm càng tốt để làm khung pháp lý cho nông dân tự chủ sáng tạo. Luật này được nói đến đã quá lâu nhưng đến nay vẫn chưa có.

(Chú thích:

- Không nên lẫn lộn giữa tổ chức kinh tế hợp tác (HTX) với các loại công ty, xí nghiệp khác, HTX không phải là một đơn vị kinh doanh đơn thuần, nhằm mục đích lợi nhuận là cao nhất mà chính là nhằm tự bảo vệ lợi ích của xã viên và hoạt động tương trợ lẫn nhau với mục đích cuối cùng tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các hộ xã viên thu được nhiều lợi nhất. Do vậy, trong hoạch toán, HTX không có lãi mà chỉ có phần dư thừa của các dịch vụ phí đã thu từ các khách hàng. Phần này sẽ được dùng để mở rộng hoạt động hay để chia cho xã viên tùy Hội đồng xã viên quyết định. Do mục đích của HTX là không trực tiếp thu lãi, bởi vậy HTX không phải nộp thuế và đó cũng là lợi thế của HTX trong cạnh tranh với tư nhân và các tổ chức kinh doanh khác. Mọi thứ thuế đều đã do xã viên đóng cho Nhà nước theo các sắc thuế được áp dụng. (Đề tài KX.08.05).

Hiện nay, trong cả nước, ở một số vùng đã có một số đơn vị quốc doanh nông, lâm nghiệp kết hợp với nhà máy chế biến, cùng hợp tác với các hộ nông dân trong vùng, vay vốn của ngân hàng và hợp đồng tiêu thụ sản phẩm, đã trở thành những tụ điểm "nông - công nghiệp - thương mại - dịch vụ" mạnh, tạo ra cơ hội khởi đầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa cả một vùng nông thôn rộng lớn (hàng vạn dân). Trong số đơn vị quốc doanh nông, lâm, thủy sản hiện có, nếu trong 5 năm tới, chỉ cần 1/2 vươn lên làm được theo hướng đó thì các kiểu dạng nông, lâm, thủy sản sản xuất hàng hóa, tập trung chuyên môn hóa cao với khoa học công nghệ tiên tiến sẽ góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn ở nhiều địa phương. Đó cũng là một con đường dẫn đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn.

4. Vấn đề làng, ấp, bản, buôn và đội ngũ cán bộ cơ sở ở nông thôn:

Hiện nay, trong cả nước, ngày càng rõ vị trí của các đơn vị xã hội dân sự truyền thống làng, ấp, bản, buôn và giống như hầu hết các nước trên thế giới đều không thể xóa bỏ. Đối với nước ta, với trên 9000 đơn vị xã, gồm khoảng 50.000 đơn vị làng, ấp, bản, buôn tồn tại theo tính cộng đồng truyền thống, đã có quan hệ nhiều mặt khá chặt chẽ. Xã là đơn vị cơ sở hiện nay tổ chức khá đồng bộ và nhiều người (Đảng, Hội đồng Nhân dân, các cơ quan hành chính và theo đó là các đoàn thể xã hội và Mặt trận Tổ quốc). Dẫu có thêm nhiều người hơn nữa, thì xã cũng không thể sát sao được các hoạt động của thôn xóm, càng không thể tiếp cận đến các hộ dân cư. Hoạt động của các hộ dân cư ngày nay muốn hình muôn vẻ, các quan hệ dân sự ngày càng phong phú, phức tạp.

Chính quyền cơ sở là xã với quy mô dân số như hiện nay rất dễ phạm phải tệ quan liêu, xa dân. Xét trong toàn quốc, quy mô xã có khác nhau lớn, nhưng ngay như quy mô xã ở đồng bằng sông Hồng thì số dân cũng đạt mức bình quân khoảng 6000 người, nhiều nơi ở miền Trung cũng tương tự, còn phần lớn ở Nam bộ thì có nhiều xã 1 - 2 vạn dân và hơn nữa. Chính vì lẽ đó ở Nam bộ, đã có hình thức Tiểu ban ấp và ấp có số dân cũng không kém 1 xã trung bình ở miền Bắc. Bởi vậy, đã đến lúc nên có quy chế chính thức cho lập các cấp thôn, ấp, bản, buôn như là một đơn vị dưới xã và xem đó là đơn vị xã hội - dân sự hoàn toàn do dân tự quản, dưới sự chỉ đạo của chính quyền

cấp xã, không phải là một cấp chính quyền. Đã là đơn vị xã hội - dân sự thì mọi việc đều do dân lo, hoạt động năng về hợp tác tương trợ trong sản xuất và đời sống, phúc lợi công cộng như văn hóa, y tế, giáo dục, môi trường và trật tự an ninh quốc phòng, chăm lo bộ mặt nông thôn). Vấn đề này cần được bàn dứt khoát vì đã đề xuất từ lâu. Nếu không được như đề nghị này thì phải bàn thêm về tổ chức hoạt động của cấp chính quyền xã **theo hướng làm cách nào đó để chính quyền có thể sát dân hơn.**

Đội ngũ cán bộ chủ chốt và chuyên môn nghiệp vụ của cấp xã, của thôn, ấp, bản, buôn cần được quan tâm bồi dưỡng, đào tạo, không thể để tình trạng như hiện nay. **Tình hình hiện nay là không có quy hoạch bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ này** và việc bồi dưỡng, đào tạo không được cấp, ngành nào chăm lo đầy đủ. Nói con người là nguồn nhân lực của phát triển mà lớp người lãnh đạo, quản lý ở cấp sát nhất với con người lại không có trình độ đủ tầm thì không thể nào phát huy được sức sáng tạo của dân.

Đề nghị Đảng, Nhà nước (và cụ thể là các ngành có trách nhiệm) quan tâm kịp thời vấn đề này. Kinh phí, nội dung và hình thức bồi dưỡng, đào tạo cần được các cấp cùng nhau bàn bạc và thông nhất thành quy hoạch và có chính sách thích hợp. (Đề tài KX.08.09).

(Trên đây là những vấn đề lớn cần thảo luận trong Hội thảo. Cần đối chiếu tình hình chung cả nước với tình hình từng địa phương, từng lĩnh vực hoạt động nông thôn để có thêm các luận cứ vững chắc, rút ra các lập luận có tính khoa học và thực tiễn cao, nhằm tiếp tục góp ý kiến với TW và giúp Chương trình tổng kết Khoa học sắp tới thêm kết quả)./.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ LÝ THUYẾT PHÁT TRIỂN VÀ LÝ THUYẾT PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

GS. VS. Đào Thế Tuấn

Phó chủ nhiệm Chương trình KX.08

Bài tổng quan này trình bày nội dung một số vấn đề của lý thuyết phát triển và lý thuyết phát triển nông thôn có thể giúp xây dựng những quan niệm về phát triển nông thôn ở nước ta.

I. LÝ THUYẾT PHÁT TRIỂN

Sau đây là một số vấn đề gần đây được bàn trong lý thuyết phát triển.

1. Các giai đoạn của sự phát triển

Rostow (1960) chia quá trình phát triển ra làm 5 giai đoạn: xã hội truyền thống, chuẩn bị cất cánh, cất cánh, hướng về chín muồi, thời cơ tiêu dùng hàng loạt cao. Thực ra theo Gerchenkron (1962) ngay ở các nước châu Âu sự phát triển đã không theo các giai đoạn của Rostow, các nước đi sau như Mỹ, Đức, Nga ngay trong thế kỷ 19 đã phát triển theo kiểu "đuổi theo" và đã phát triển nhanh hơn do đã sử dụng vai trò của nhà nước để huy động vốn vào các ngành công nghiệp đang lên. Sang thế kỷ 20 thì một số nước phát triển nhanh đã biết sử dụng các thể chế để huy động vốn nước ngoài và tích lũy vốn kiến thức để đạt các tốc độ tăng trưởng rất cao. Nói chung theo các nhà sử học thì sự phát triển có thể theo các con đường khác nhau, lịch sử không nhất thiết phải lặp lại các con đường đã qua.

2. Sự thay đổi cơ cấu kinh tế trong phát triển

Colin Clark (1957) là người đầu tiên thấy trong quá trình phát triển cơ cấu lao động thay đổi theo hướng chuyển lao động từ khu vực sơ cấp tức là nông nghiệp sang khu vực thứ hai là công nghiệp và khu vực thứ ba là dịch vụ. Việc chuyển đổi cơ cấu lao động đi đôi với việc chuyển đổi cơ cấu sản lượng cũng thay đổi theo hướng trên. Thông thường người ta cho rằng việc chuyển đổi cơ cấu này gắn liền với sự phát triển. Tuy vậy trong quá trình phát triển gần đây của các nước đang phát triển thấy sự thay đổi cơ cấu không hoàn toàn giống với các nước đã phát triển trước đây:

- Ở các nước đang phát triển sau 1945 đã phát triển mạnh khu vực dịch vụ trước khi thực nghiệm công nghiệp hóa, việc chuyển đổi này chưa đủ điều kiện để thúc đẩy sự tăng trưởng.

- Công nghiệp hóa ở các nước đang phát triển hiện nay, phần nhiều dựa vào vốn của các công ty đa quốc gia với xu hướng dùng nhiều vốn và ít lao động không cho phép thu hút nhiều lao động như các nước đã phát triển trước đây.

- Dân số và lao động ở các nước đang phát triển hiện nay tăng nhanh hơn ở các nước đã phát triển do các tiến bộ về y tế được phổ biến rộng do đây việc lao động tăng thêm bị giữ lại ở nông thôn vì khả năng thu hút lao động có hạn của công nghiệp và dịch vụ. Điều này gây ra các khó khăn cho sự tăng trưởng và phát triển nông nghiệp vì việc áp dụng kỹ thuật cần ít lao động để tăng năng suất lao động chỉ có thể thực hiện được rộng rãi lúc mà lao động nông nghiệp bắt đầu giảm. Hiện nay ở châu Á chỉ mới có Nhật Bản, Đài Loan và Nam Hàn là đã vượt khỏi điểm ngoặt về giảm lao động nông nghiệp.

Các đặc điểm này khiến cho sự phát triển của các nước đang phát triển hiện nay phải khác các nước đã đi trước chứ không hoàn toàn lặp lại con đường đã xảy ra trong lịch sử.

3. Các mô hình công nghiệp hóa khác nhau.

Các công trình đầu tiên nghiên cứu về công nghiệp hóa thường lấy nước Anh làm mô hình của cuộc cách mạng công nghệ và của công nghiệp hóa vì nước này là nước đi tiên phong trong quá trình này. Tuy vậy các công trình nghiên cứu về lịch sử kinh tế gần đây (Kemp, 1988) lại cho thấy sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Anh không phải là trường hợp điển hình của châu Âu và của thế giới. Nước Anh là một nước bắt đầu việc công nghiệp hóa rất sớm, từ các thập kỷ 60 - 80 của thế kỷ 18, vì đã có những điều kiện rất thuận lợi cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản như: những cấu trúc nông nghiệp tiến bộ, sự phát triển của thị trường trong nước, sự phát triển của thương nghiệp quốc tế, một giai cấp tư sản nhằm tìm kiếm lợi nhuận. Ngay trong thế kỷ 18 tỉ lệ dân số phi nông nghiệp đã khá cao vì việc rút lao động khỏi nông nghiệp để chuyển sang công nghiệp đã được tiến hành tương đối nhanh do sự phá sản của nông dân nghèo. Các nông trại lớn đã được hình thành tương đối sớm. Chính sự chuyển đổi cơ cấu đã thúc đẩy sự thay đổi về kỹ thuật chứ không phải ngược lại như hiện nay chúng ta tưởng. Cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh không phải là kết quả của sự phát triển khoa học, mà chỉ là kết quả của việc tìm cách giải quyết các vấn đề do công nghiệp đặt ra. Máy hơi nước được coi như biểu tượng của cuộc cách mạng công nghiệp mãi đến giữa thế kỷ 19 mới được áp dụng rộng rãi. Ngân hàng không giữ một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy đầu tư tư bản cố định. Nhờ giá thành thấp đã thúc đẩy việc phát triển ngành luyện kim đã đẩy mạnh quá trình cơ giới hóa. Giáo dục không giữ vai trò quan trọng trong công nghiệp hóa. Nếu xem lại tốc độ tăng trưởng theo thời gian thì không hề có thời kỳ "cất cánh". Các sự việc trên cho thấy mô hình công nghiệp hóa ở Anh là một mô hình đặc thù không hề được lặp lại ở một nước nào cả. Quá trình này đã xảy ra trong thời gian một thế kỷ rưỡi.

Sang đến thế kỷ 19 một loạt các nước châu Âu và một số nước khác đã bắt đầu tiến hành công nghiệp hóa. Nghiên cứu quá trình này Morris và Adelman (1989) phân biệt 4 kiểu công nghiệp công nghiệp hóa khác nhau:

a. Kiểu công nghiệp hóa dựa vào xuất khẩu công nghiệp chế biến và cải tiến chung trong nông nghiệp như ở các nước đi trước như Pháp, Bỉ và Mỹ.

b. Kiểu công nghiệp hóa dựa vào thay thế nhập khẩu, thực hiện ở các nước đi chậm hơn và có dân số nhiều như Đức, Ý, Nhật và Nga, các nước này muốn công

ng nghiệp hóa được phải xóa bỏ các cản trở về thể chế và nông nghiệp được cải tiến chậm hơn công nghiệp. Việc công nghiệp hóa gặp nhiều khó khăn như ở Nga, Ý và Expania.

c. Kiểu phát triển mạnh nông nghiệp để xuất khẩu sản phẩm sơ cấp, thực hiện ở các nước có nhiều đất và tài nguyên thu hút lao động và vốn của nước ngoài, như ở Australia, Arhentina, Canada và New Zeland.

d. Kiểu tăng trưởng cân đối ở các nước có thể chế và nguồn lợi có nhiều thuận lợi như Đan Mạch, Hà Lan và Thụy Sĩ. Các nước này dựa vào xuất khẩu, tạo được một nền nông nghiệp hàng hóa có nhiều thặng dư.

Như vậy là việc tồn tại nhiều mô hình công nghiệp hóa đã có từ lâu, và các mô hình khác đều có những thành công và thất bại. Do có nhiều mô hình công nghiệp hóa khác nhau nên vai trò của nông nghiệp trong các mô hình công nghiệp hóa ấy cũng khác nhau. Nói chung ở các nước khác việc rút lao động ra khỏi nông nghiệp, việc tập trung ruộng đất để hình thành các nông trại lớn xảy ra chậm hơn ở Anh và nông nghiệp nhỏ vẫn giữ một vai trò quan trọng trong thời kỳ đầu của công nghiệp hóa.

4. Vấn đề tăng trưởng và công bằng xã hội

Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội là hai mục tiêu của sự phát triển của các trường phái khác nhau nhấn mạnh mặt này hay mặt kia.

Trường phái tự do coi tăng trưởng kinh tế là mục tiêu chủ yếu của sự phát triển. Kuznets (1963) cho rằng giữa tăng trưởng và sự không công bằng có một mối quan hệ nhất định. Trong các giai đoạn đầu của sự phát triển sự không công bằng tăng lên, sau đấy lúc đã phát triển cao sự không công bằng giảm đi. Quy luật này được gọi là quy luật chữ U ngược. Một loạt các nhà nghiên cứu sau đây dùng số liệu thống kê của nhiều nước chứng minh quy luật đó là đúng. Do đấy quan điểm của phái tự do cho rằng không cần phải lo đến sự công bằng, sự phát triển mạnh tất sẽ có sự công bằng.

Trường phái Mác-xít và "phát triển" chú ý hơn đến mục tiêu công bằng. Kinh nghiệm của các nước xã hội chủ nghĩa cho thấy rằng nếu coi trọng công bằng quá thì không có tốc độ tăng trưởng cao.

Trong thời gian gần đây vấn đề công bằng xã hội, giảm nghèo khổ và việc làm được chú ý ngày càng nhiều trong lý thuyết phát triển và nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề này được thực hiện.

Trước hết không thấy nước giàu công bằng hơn nước nghèo và cũng không thấy trong quá trình phát triển công bằng tăng thêm. Các mối quan hệ ấy không tin tăng về mặt thống kê (Anand và Kanbur 1989).

Field (1980) cho thấy có ba trường hợp về mối quan hệ này:

1. Lúc tăng trưởng cả không công bằng lẫn nghèo giảm: Costa Rica, Pakixtan, Singapore, Srilanka, Đài Loan.

2. Lúc tăng trưởng cả không công bằng lẫn nghèo đều tăng: Achentina, Philippin.

3. Lúc tăng trưởng không công bằng tăng nhưng nghèo giảm: Bangladesh, Braxin, Mehico, Pocto, Rico.

Nhiều công trình nghiên cứu cho thấy công bằng xã hội phụ thuộc nhiều vào nhân tố như việc làm, giáo dục, tốc độ tăng dân số, phát triển nông nghiệp, tốc độ đô thị hóa, sự can thiệp của nhà nước vào quá trình kinh tế...

Nhiều chính sách cụ thể phải được giải quyết mới tăng được công bằng xã hội. Thí dụ như nông dân chỉ phát triển sản xuất nếu như giá nông sản cao và vốn cho vay lãi thấp. Người nghèo chỉ cho con đi học nếu lương của người có học cao hơn người thất học và học phí thấp. Nông dân chỉ từ bỏ nông nghiệp nếu có nhiều cơ hội kiếm việc làm và lương cao hơn...

Gần đây có ý kiến cho rằng mục tiêu công bằng xã hội là một điều kiện cần có để đảm bảo sự phát triển bền vững dân chủ, vì nếu thiếu công bằng sẽ gây rối loạn về chính trị sẽ cản trở sự phát triển.

Do đấy giữa hai mục tiêu tăng trưởng nhanh và công bằng xã hội trong thực tế thúc đẩy lẫn nhau, chứ không phải mâu thuẫn nhau và các biện pháp như tạo việc làm, phát triển nông nghiệp, tăng vốn con người (giáo dục) là các biện pháp thúc đẩy tăng trưởng nhanh.

5. Vấn đề thị trường và nhà nước.

Vấn đề này là đề tài tranh luận giữa phái Keynes và phái cổ điển mới, đồng thời cũng là tranh luận giữa chế độ xã hội chủ nghĩa kế hoạch hóa tập trung và chế độ xã hội chủ nghĩa thị trường, là nguồn gốc của mọi cải cách của các nước xã hội chủ nghĩa.

Hiện nay chúng ta nói đến trường phái kinh tế cổ điển là trường phái kinh tế từ cuối thế kỷ 18 đến 1870 bên vực kinh tế thị trường do A. Smit đề xuất. Nếu như vậy thì Marx cũng thuộc trường phái này.

Năm 1870 mở đầu một cuộc cách mạng gọi là cuộc cách mạng biên (revolution marginaliste) do Walras sáng lập xuất hiện song song với tiếp cận cấu trúc của Marx. Trường phái này sử dụng suy lý ở biên (raisonnement à la marge) là một tiếp cận cho phép giải quyết các vấn đề kinh tế bằng toán học.

Việc phân tích của trường phái này dẫn đến xu hướng cực tự do (ultra - liberal) bên vực cho sự tự do trong kinh tế cho rằng nền kinh tế tiến tới cân bằng mong muốn nhờ có thị trường. Trường phái này còn được gọi là cổ điển mới (neo-classic).

Vào các năm 30 xuất hiện lý thuyết của Keynes cho rằng sự phân tích cổ điển mới không sai nhưng chỉ thể hiện ở các trường hợp đặc biệt. Trong lãnh vực việc làm, tiết kiệm và đầu tư quy luật cung cầu không tạo được sự cân bằng mong muốn. Vì vậy trong các lãnh vực này cần phải có sự can thiệp của nhà nước. Vào các năm 70 và 80 xuất hiện xu hướng Keynes mới (các nhà kinh tế Anh ở Cambridge) cho rằng nhà nước không chỉ điều tiết lãi suất mà còn phải điều tiết nhiều mặt nữa như chính sách công nghiệp, đầu tư vào khu vực công cộng, chính sách về thu nhập...

Cũng vào các năm 70 trường phái cổ điển mới lại nổi lên (Lucas và Sargent và nhiều nhà kinh tế Mỹ). Trường phái này dựa trên sự cân bằng của Walras cho rằng lúc

có sự không cân bằng giữa cầu và cung thì giá sẽ điều chỉnh lại cho có sự cân bằng do thị trường thanh toán (Market clearing) ở tất cả các thị trường. Phái này dựa trên phương pháp luận của con người kinh tế hợp lý.

- a. Con người kinh tế tối ưu hóa.
- b. Thị trường thanh toán.
- c. Sự mong đợi được hình thành một cách hợp lý.
- d. Sự cung tổng thể phụ thuộc vào giá tương đối.

Cũng có xu thế muốn thống nhất thuyết Keynes và thuyết cổ điển mới gọi là xu hướng tổng hợp cổ điển mới - Keynes nhưng không được các nhà theo thuyết Keynes công nhận.

Trong lý thuyết phát triển Keynes cũ ảnh hưởng mạnh đến các lý thuyết của các năm 40 và 50 nhấn mạnh vai trò của đầu tư và của nhà nước. Khoảng đầu các năm 70 xu hướng cổ điển mới ảnh hưởng mạnh đến lý thuyết phát triển.

Bauer (1972) chỉ trích việc phát triển quá mạnh khu vực quốc doanh ở Ấn Độ và coi nhẹ sở thích và quyền lợi cá nhân cũng như các cải tạo về xã hội. Ông nhấn mạnh việc tư nhân hóa công nghiệp và hạn chế bớt các vai trò của thị trường.

Lal (1983) chỉ trích việc chỉ huy kinh tế một cách giáo điều và đề xuất phương pháp chỉ huy hợp lý nghĩa là chỉ quy định một số giá chủ yếu và trợ cấp một số việc chủ yếu, còn để cho thị trường hoạt động không can thiệp.

Ở các nước xã hội chủ nghĩa mô hình chủ nghĩa xã hội thị trường đã được nhà kinh tế Balan Oscar Lange (1936) đề xuất. Ông là người đầu tiên cố gắng kết hợp kinh tế học Macxit và cổ điển mới. Mô hình chủ nghĩa xã hội thị trường là kết hợp sở hữu nhà nước và điều tiết của thị trường.

Trong cuộc tranh luận giữa thị trường và nhà nước người ta thường nêu các vấn đề của thị trường và của sự can thiệp nhà nước (Stern 1989).

Các lý do của sự thất bại của thị trường:

1. Thị trường có thể bị độc quyền hay bị một số ít người chi phối.
2. Có thể gây ra các ngoại ứng (externalities) ví dụ việc phá hoại môi trường.
3. Có thể làm tăng lãi suất do quy mô tăng lên.
4. Một số thị trường không thể hoàn chỉnh.
5. Sự điều chỉnh của thị trường thường chậm vì thiếu thông tin hay vì có các thể chế cứng rắn.
6. Cá nhân và doanh nghiệp phản ứng chậm.
7. Cá nhân và doanh nghiệp thiếu thông tin về sản phẩm, giá và khả năng sản xuất.
8. Cá nhân có thể không hoạt động để tối đa hóa.
9. Thuế của nhà nước không thể có hình thức để thúc đẩy hiệu quả.

Một số vấn đề của sự can thiệp của nhà nước:

1. Cá nhân không thể biết về sở thích của mình và tình trạng bằng nhà nước.
2. Kế hoạch hóa của nhà nước nhiều rủi ro hơn, có thể phạm sai lầm lớn hơn cá nhân.
3. Kế hoạch của nhà nước thường ít mềm dẻo hơn việc ra quyết định của cá nhân.
4. Nhà nước không có khả năng quản lý các kế hoạch chi tiết.
5. Sự kiểm soát của nhà nước hạn chế sáng kiến cá nhân vì có nhiều cản trở quan liêu.
6. Các doanh nghiệp và tổ chức nhà nước thiếu kích thích để làm việc, sáng tạo, giảm giá thành, đầu tư có hiệu quả.
7. Các bộ phận của nhà nước thiếu sự điều phối nên thiếu tín hiệu của thị trường.
8. Thị trường có thể cản trở sự hoạt động của nhà nước qua các hoạt động chợ đen, lợi dụng giá, trốn thuế.
9. Sự kiểm soát tạo các hoạt động sử dụng nguồn lợi như hối lộ, tham nhũng.
10. Kế hoạch hóa có thể bị một nhóm quyền lực tác động và tạo ra các nhóm có lợi thế hay có quyền lực.
11. Nhà nước có thể bị một nhóm quyền lực khống chế và đối lập với số đông nhân dân.

Trong thực tế phải có một sự kết hợp giữa sự điều tiết của thị trường của nhà nước thì mới giải quyết được tất cả các vấn đề phức tạp của sự phát triển. Vấn đề là xác định giới hạn của hai sự điều tiết này. Kinh nghiệm gần đây của các nước công nghiệp mới đã cho thấy rõ vấn đề này.

6. Các nhân tố quyết định sự phát triển.

Trong việc nghiên cứu về phát triển có một xu hướng là dùng các phương pháp toán kinh tế và so sánh quá trình phát triển trong một thời gian dài.

Về mô hình tăng trưởng, Harrod (1939) đề xuất một mô hình đơn giản.

$$I = s Y$$

I: đầu tư

Y: thu nhập

s: suất tiết kiệm

$$\text{hay } g = s/v$$

g: tốc độ tăng vốn K

$$v = K/Y \text{ gọi là hệ số vốn - sản phẩm.}$$

Mô hình này nhấn mạnh vai trò của đầu tư và cho thấy tốc độ tăng trưởng phụ thuộc vào suất tiết kiệm và hệ số vốn - sản phẩm.

Tuy vậy trong thực tế thấy có một số nước đầu tư nhiều nhưng tăng trưởng chậm vì v (hệ số vốn - sản phẩm) thấp. Solow (1957) dùng hàm sản xuất chứng minh rằng tăng tiết kiệm chỉ làm tăng tốc độ tăng trưởng ngắn hạn chứ không tăng dài hạn. Muốn tăng dài hạn phải có tiến bộ kỹ thuật. Tiến bộ kỹ thuật được thể hiện bằng chỉ tiêu năng suất của tổng số nhân tố (total factor productivity) trong hàm sản xuất về quan hệ giữa sản phẩm trong nước với vốn là lao động, năng suất được biểu hiện bằng hệ số gốc là tác động của chất lượng lao động với tiến bộ kỹ thuật.

Theo tổng kết của Ngân hàng thế giới (1991) thì phần đóng góp của các nhân tố trong sự tăng trưởng của sản phẩm trong nước (GDP) của các nước từ 1960 đến 1987 là:

Phần đóng góp (%) vào sự tăng trưởng

Các nước	Vốn	Lao động	NS của tổng nhân tố
Đông Á	57	16	28
Nam Á	67	20	14
Mỹ la tinh	67	30	0
Các nước đang phát triển	65	23	14
Đức	23	-10	87
Pháp, Anh	27	-5	78
Nhật	36	5	59
Mỹ	23	27	50

Vấn đề phân tích ảnh hưởng của tiến bộ kỹ thuật coi như một nhân tố bên ngoài được nhiều người chú ý. Gần đây có công trình của Romer (1989) đưa thêm vào hàm sản xuất các nhân tố quyết định kiến thức. Ngoài vốn và lao động ông đưa thêm hai chỉ tiêu vốn con người (biểu hiện bằng số năm học trung bình của dân số) và sáng kiến (biểu hiện bằng số sáng chế) thì được một hàm số của hiệu quả sản xuất tăng lên phụ thuộc vào kiến thức chứ không phải là hiệu quả không đổi như trong các mô hình trước. Mô hình này phản ánh đúng sự tăng trưởng thực tế hơn.

Các công trình nghiên cứu thống kê so sánh sự tăng trưởng thực tế của các nước được tiến hành nhiều cũng giúp hiểu được các nhân tố quyết định sự phát triển. Đáng chú ý có các công trình sau:

Kuznets (1971) phân tích sự phát triển của các nước phát triển thấy rằng sự tăng trưởng kinh tế là khả năng trong thời gian dài cung cấp ngày càng tăng hàng hóa kinh tế cho nhân dân, khả năng tăng lên ấy dựa trên kỹ thuật tiến bộ và các sự điều chỉnh về thể chế và ý thức hệ mà kỹ thuật ấy đòi hỏi. Các chỉ tiêu chính của sự tăng trưởng là sản phẩm trên đầu người, năng suất của tổng các nhân tố, đặc biệt là năng suất lao động và sự thay đổi cơ cấu nhanh của nền kinh tế.

Chenery (1975, 1979) tìm các biến giải thích sự thay đổi cơ cấu ấy là xuất khẩu và sản lượng nông nghiệp chế biến. Chenery (1983) thấy sự đóng góp của nhân tố còn lại rất lớn trong sự tăng trưởng, còn ở các nước thu nhập trung bình chiếm ít hơn một phần tư.

Keynolds (1983) phân tích sự tăng trưởng của các nước đang phát triển thấy tốc độ tăng nhanh ở một số nước khó giải thích và có lẽ là do tổ chức chính trị và khả năng quản lý của các chính phủ.

Morris và Adelman (1989) so sánh sự phát triển của 23 nước từ 1850 đến 1914 thấy vai trò của thể chế rất quan trọng.

Barro (1989) thấy tăng trưởng sản phẩm trong nước trên đầu người có quan hệ dương với vốn con người và đầu tư và âm với sự không ổn định về chính trị và sự sai lệch về giá.

Các công trình nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới gần đây cho thấy ngoài vốn và lao động, vai trò của nông nghiệp, xuất khẩu, giáo dục, tiến bộ kỹ thuật và sự ổn định chính trị rất quan trọng.

Trong các mô hình tăng trưởng của phái cổ điển mới thường coi lao động và vốn riêng lẻ có lãi suất giảm dần, cả hai nhân tố đều có lãi suất cố định. Nhưng trong thực tế phát triển ta lại thấy có hiện tượng lãi suất tăng lên. T.Schultz (1988) cho thấy rằng hiện tượng lãi suất tăng lên là do sự chuyên môn hóa và vốn con người chuyên môn hóa. Trong vốn con người chuyên môn hóa bao gồm chi phí cho nghiên cứu và phát triển, chi phí cho giáo dục sơ cấp.

Gần đây có một cuộc tranh luận về động cơ của sự tăng trưởng (engine of growth). Becker (1990), Roseinzwieg (1990) cho rằng động cơ ấy là vốn con người. Romer (1990) cho rằng động cơ của tăng trưởng là sáng tạo kỹ thuật do vốn con người đầu tư vào khu vực thiết kế. Barro (1990) cho rằng chi phí của nhà nước có tác dụng xúc tác sự tăng trưởng ấy.

Việc phân phối nguồn lợi một cách hợp lý vào các nhân tố quyết định động cơ tăng trưởng có một tác dụng rất lớn cho sự tăng trưởng.

Trong các bài học lớn của sự phát triển 40 năm qua là vấn đề việc làm và ngoại thương (Lewis, 1988).

Các chiến lược phát triển của các năm 50, 60 nhấn mạnh vai trò của công nghiệp hóa. Và logic của chiến lược buôn bán đi kèm với công nghiệp hóa là "thay thế nhập khẩu" để bảo vệ nền công nghiệp non trẻ. Việc áp dụng chiến lược "thay thế nhập khẩu" dẫn đến hai hậu quả (Krueger, 1988):

1. Làm giảm khối lượng mậu dịch nhất là xuất khẩu, làm thiếu hụt ngoại tệ (vì bảo vệ mậu dịch và đánh giá cao nội tệ).
2. Công nghiệp hóa tạo được ít việc làm và chiến lược "thay thế nhập khẩu" khuyến khích việc phát triển các ngành có hệ số vốn: sản phẩm cao.

Việc áp dụng thắng lợi chiến lược "hướng xuất khẩu" là do nguyên nhân sau:

1. Tạo một môi trường kinh tế vĩ mô thuận lợi cho sự tăng trưởng.
2. Tạo được nhiều việc làm vì bắt đầu bằng các ngành sản xuất cần nhiều lao động. Số liệu thống kê cho thấy các nước "hướng xuất khẩu" có hệ số vốn: sản phẩm thấp hơn các nước "thay thế nhập khẩu".

Keynolds (1983) phân tích sự tăng trưởng của các nước đang phát triển thấy tốc độ tăng nhanh ở một số nước khó giải thích và có lẽ là do tổ chức chính trị và khả năng quản lý của các chính phủ.

Morris và Adelman (1989) so sánh sự phát triển của 23 nước từ 1850 đến 1914 thấy vai trò của thể chế rất quan trọng.

Barro (1989) thấy tăng trưởng sản phẩm trong nước trên đầu người có quan hệ dương với vốn con người và đầu tư và âm với sự không ổn định về chính trị và sự sai lệch về giá.

Các công trình nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới gần đây cho thấy ngoài vốn và lao động, vai trò của nông nghiệp, xuất khẩu, giáo dục, tiến bộ kỹ thuật và sự ổn định chính trị rất quan trọng.

Trong các mô hình tăng trưởng của phái cổ điển mới thường coi lao động và vốn riêng lẻ có lãi suất giảm dần, cả hai nhân tố đều có lãi suất cố định. Nhưng trong thực tế phát triển ta lại thấy có hiện tượng lãi suất tăng lên. T.Schultz (1988) cho thấy rằng hiện tượng lãi suất tăng lên là do sự chuyên môn hóa và vốn con người chuyên môn hóa. Trong vốn con người chuyên môn hóa bao gồm chi phí cho nghiên cứu và phát triển, chi phí cho giáo dục sơ cấp.

Gần đây có một cuộc tranh luận về động cơ của sự tăng trưởng (engine of growth). Becker (1990), Roseinzwieg (1990) cho rằng động cơ ấy là vốn con người. Romer (1990) cho rằng động cơ của tăng trưởng là sáng tạo kỹ thuật do vốn con người đầu tư vào khu vực thiết kế. Barro (1990) cho rằng chi phí của nhà nước có tác dụng xúc tác sự tăng trưởng ấy.

Việc phân phối nguồn lợi một cách hợp lý vào các nhân tố quyết định động cơ tăng trưởng có một tác dụng rất lớn cho sự tăng trưởng.

Trong các bài học lớn của sự phát triển 40 năm qua là vấn đề việc làm và ngoại thương (Lewis, 1988).

Các chiến lược phát triển của các năm 50, 60 nhấn mạnh vai trò của công nghiệp hóa. Và logic của chiến lược buôn bán đi kèm với công nghiệp hóa là "thay thế nhập khẩu" để bảo vệ nền công nghiệp non trẻ. Việc áp dụng chiến lược "thay thế nhập khẩu" dẫn đến hai hậu quả (Krueger, 1988):

1. Làm giảm khối lượng mậu dịch nhất là xuất khẩu, làm thiếu hụt ngoại tệ (vì bảo vệ mậu dịch và đánh giá cao nội tệ).
2. Công nghiệp hóa tạo được ít việc làm và chiến lược "thay thế nhập khẩu" khuyến khích việc phát triển các ngành có hệ số vốn: sản phẩm cao.

Việc áp dụng thắng lợi chiến lược "hướng xuất khẩu" là do nguyên nhân sau:

1. Tạo một môi trường kinh tế vĩ mô thuận lợi cho sự tăng trưởng.
2. Tạo được nhiều việc làm vì bắt đầu bằng các ngành sản xuất cần nhiều lao động. Số liệu thống kê cho thấy các nước "hướng xuất khẩu" có hệ số vốn: sản phẩm thấp hơn các nước "thay thế nhập khẩu".

Một nhân tố khác gần đây được nghiên cứu nhiều là vai trò của nông nghiệp trong sự phát triển.

Trong các lý thuyết phát triển cũ, người ta coi nông nghiệp giữ một vai trò thụ động trong việc chuyển vốn và lao động sang khu vực công nghiệp. Gần đây người ta thấy mặc dù trong quá trình phát triển phần của nông nghiệp trong sản phẩm trong nước giảm dần nhưng nông nghiệp giữ một vai trò rất tích cực trong việc thúc đẩy việc tăng trưởng và giữa công nghiệp và nông nghiệp có một quan hệ rất chặt chẽ, sự phát triển của khu vực này thúc đẩy sự phát triển của khu vực kia. Sự phát triển của nông nghiệp còn có tác dụng nâng cao năng suất của tổng nhân tố và góp phần cho công bằng xã hội bảo đảm sự bền vững của phát triển (Timmer, 1992).

II. LÝ THUYẾT PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

Về lý thuyết phát triển nông nghiệp và nông thôn, các vấn đề được thảo luận nhiều là các vấn đề sau:

I. Vấn đề thặng dư nông nghiệp

Trong kinh tế học tốc độ tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào việc sử dụng thặng dư kinh tế. Tuy vậy hiện nay việc hiểu thế nào là thặng dư kinh tế lại khác nhau giữa các lý thuyết khác nhau. Nếu nói chung chúng ta nhất trí với nhau là thặng dư kinh tế là phần thừa ra của sản lượng xã hội lúc trừ đi các nguồn lợi phải dùng để tạo ra nó, thì sự khác nhau là ở chỗ các lý thuyết khác nhau hiểu sản lượng và nguồn lợi khác nhau.

Theo thuyết Mác-xít thặng dư kinh tế là tổng số giá trị thặng dư của các ngành, mà giá trị thặng dư là thặng dư lao động, phần thừa ra giữa lao động đã dùng để sản xuất hàng hóa và lao động (bao gồm cả vốn và lao động) cần có tính xã hội để sản xuất ra lượng hàng hóa ấy. Do vậy trong việc tạo ra giá trị thặng dư thì năng suất lao động và việc tiết kiệm tiêu dùng là nguồn gốc tạo ra thặng dư... Trong xã hội tư bản chủ nghĩa nó được sinh ra trong việc bóc lột lao động.

Tuy vậy thặng dư lại chỉ có thể thực hiện được trong quá trình lưu thông. Mà quá trình sản xuất và lưu thông lại không hoàn toàn liên quan với nhau.

Từ 1850 đến 1930 các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa tăng lên chủ yếu dựa vào việc bóc lột lao động. Nhưng cuộc khủng hoảng kinh tế các năm 30 cho thấy rằng chỉ giải quyết được ở phía cầu mới giải quyết được các cản trở trong việc tạo ra thặng dư.

Ngoài ra việc tạo ra thặng dư còn phụ thuộc vào một yếu tố quan trọng nữa là ngành nào sẽ thu hút thặng dư vào việc đầu tư. Quá trình này quyết định việc tạo ra thặng dư mới. Vấn đề này lại gây ra tranh luận giữa các thuyết phát triển khác nhau. Vấn đề này được tranh luận trong việc tìm nguyên nhân của quá trình công nghiệp hóa. Có ba thuyết khác nhau giải thích quá trình này.

– Thuyết của Weber cho rằng nguyên nhân chính là ý thức.

– Thuyết thể chế căn bản (radical institutionalism) cho rằng do các quan hệ xã hội.

- Thuyết Macxit cho rằng do sức sản xuất.

Nói chung mọi người đều công nhận rằng nông nghiệp đã cung cấp không những lao động mà cả thặng dư cho quá trình công nghiệp hóa. Nhưng mặt khác nếu thu hút quá nhiều lao động để công nghiệp hóa thì bản thân nông nghiệp không thể phát triển được để làm nền cho việc công nghiệp hóa. Cho thấy có sự khác nhau giữa hai phái: một phái cho công nghiệp là trung tâm cho rằng công nghiệp cần thiết cho sự phát triển của nông nghiệp và phái cho nông nghiệp là trung tâm cho rằng nông nghiệp cần cho sự phát triển của công nghiệp.

2. Vai trò của nông nghiệp trong phát triển

Vai trò quan trọng của nông nghiệp trong việc công nghiệp hóa ít được chú ý trong các lý thuyết phát triển của các năm 50 - 60 vì bấy giờ người ta chỉ nghĩ đến vai trò thụ động của ngành này nhiều hơn trong việc cung cấp lao động và nguồn tích lũy cho công nghiệp. Tuy vậy kinh nghiệm của thế kỷ 19 (Morris và Aldeman, 1988) và thực tế phát triển của các thập kỷ gần đây (Timer, 1988) cho thấy việc phát triển nông nghiệp là một điều kiện tiên quyết cho sự thành công của công nghiệp hóa. Đối với những nước tích lũy từ nông nghiệp thì thặng dư nông nghiệp quyết định tốc độ công nghiệp hóa. Đối với những nước thực hiện mô hình thay thế nhập khẩu thì phát triển nông nghiệp là biện pháp để hình thành thị trường trong nước. Ngay đối với những nước theo mô hình hướng xuất khẩu bằng công nghiệp chế biến thì phát triển nông nghiệp và công nghiệp nông thôn là biện pháp để giải quyết việc làm của thời kỳ đầu. Nhưng điều quan trọng nhất là nếu nông nghiệp chậm phát triển sẽ tạo ra những áp lực làm chậm quá trình công nghiệp hóa.

Quan trọng nhất trong việc thúc đẩy phát triển nông nghiệp không phải chỉ là phân phối một khoản đầu tư thích đáng cho việc phát triển của ngành này và thúc đẩy việc cải tiến kỹ thuật nông nghiệp, mà phải có những thể chế thích ứng (chính sách ruộng đất, tín dụng, tổ chức nông dân, thị trường...) cho phép tạo ra một khối lượng thặng dư nông nghiệp lớn cho số đông nông dân, tạo ra được sự kích thích lợi ích của nông dân tới việc phát triển sản xuất hàng hóa, thúc đẩy được quá trình tập trung ruộng đất hoặc rút được dân lao động ra khỏi nông nghiệp. Đây là điều kiện cơ bản nhất thúc đẩy việc chuyển đổi cấu trúc của nền kinh tế.

Theo Kuznets (1961) nông nghiệp đóng góp vào sự tăng trưởng của sản phẩm trong nước qua việc buôn bán với các khu vực công nghiệp trong và ngoài nước, cung cấp lao động và vốn cho công nghiệp và có tác dụng lôi kéo sự phát triển của các ngành khác. Nông nghiệp có 8 chức năng sau:

a. Cung cấp thức ăn. Lúc việc cung cấp thực phẩm được dồi dào sẽ có giá nông sản thấp, kéo theo lương thấp và lợi nhuận cao hơn làm cho công nghiệp có nhiều lãi hơn, tạo điều kiện cho việc tích lũy vốn ở các ngành phi nông nghiệp. Tuy vậy lúc giá nông sản thấp sẽ kìm hãm sự phát triển của bản thân nông nghiệp.

b. Tăng việc làm. Đối với các nước nghèo phát triển nông nghiệp sẽ tạo thêm việc làm. Tuy vậy lúc nông nghiệp phát triển nhanh giá nông sản sẽ thấp làm cho thu

nhập trên đầu người giảm đi. Người ta muốn giải quyết mâu thuẫn này bằng cách tăng năng suất lao động, nhưng lúc năng suất lao động tăng sẽ giảm việc làm.

c. Cung cấp sức lao động cho công nghiệp. Đây là luận điểm phổ biến của cả lý thuyết phát triển. Tuy vậy trong thực tế công nghiệp không đủ sức thu hút hết lao động thành thị, việc tăng thêm lao động từ nông thôn di dân vào thành thị càng làm cho tình hình khó khăn thêm.

d. Cung cấp đầu vào cho công nghiệp. Nhiều ngành công nghiệp lấy nguyên liệu từ nông nghiệp, do vậy việc phát triển nông nghiệp thúc đẩy sự phát triển công nghiệp. Tuy vậy nhiều lúc sự phát triển công nghiệp chế biến nông sản lại làm giảm việc làm trong nông nghiệp.

e. Cung cấp vốn cho công nghiệp. Đây là một vấn đề tranh luận giữa hai xu hướng: xu hướng nông nghiệp là trung tâm cho rằng nông nghiệp đã cung cấp thặng dư của mình cho việc công nghiệp hóa, trái lại xu hướng công nghiệp là trung tâm cho rằng sự tích lũy của công nghiệp là do bản thân công nghiệp tạo ra hoặc do các nguồn khác. Cuộc tranh luận này về căn bản mang tính chất cảm tính hơn là tính chất lý luận về bản chất của khái niệm về thặng dư.

f. Nguồn ngoại tệ cho công nghiệp. Thông qua việc xuất khẩu nông sản nhiều nước đã tạo được nguồn ngoại tệ để công nghiệp hóa. Tuy vậy việc phát triển nông sản xuất khẩu lại mâu thuẫn với việc sản xuất thực phẩm và nguyên liệu cho công nghiệp.

g. Bảo đảm đầu ra cho công nghiệp. Lúc nông nghiệp phát triển tốt thì nó sẽ là một thị trường cho hàng hóa tiêu dùng và tư liệu sản xuất. Tuy vậy nó mâu thuẫn với việc bòn rút thặng dư nông nghiệp vì việc này làm giảm sức mua của nông nghiệp.

h. Tạo sự cân bằng sinh thái và lãnh thổ. Vấn đề này trước đây ít được đề cập đến nhưng lại rất quan trọng nếu muốn có một sự phát triển bền vững. Việc đảm bảo cho nông nghiệp có một sự phát triển bền vững có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển bền vững của cả nền kinh tế.

Chenery và Syrquin (1986) tổng kết quá trình tăng trưởng của các nước chia quá trình này ra làm ba giai đoạn:

a. Giai đoạn sản xuất sơ cấp, lúc thu nhập là 100 - 600 \$/người, với tốc độ tăng trưởng khoảng 4 - 5%/năm. Trong giai đoạn này dịch vụ và nông nghiệp đóng góp nhiều nhất cho sự tăng trưởng, tích lũy vốn còn thấp, lao động tăng nhanh, năng suất tổng nhân tố (total factor productivity) tăng chậm, nhưng năng suất tổng nhân tố lại có ý nghĩa hơn vốn đầu tư.

b. Giai đoạn công nghiệp hóa, lúc thu nhập khoảng 600 - 7200 \$/người, tốc độ tăng trưởng khoảng 5 - 7%/năm. Trong giai đoạn này đóng góp của công nghiệp và cơ sở hạ tầng tăng dần lên vào tăng trưởng là chủ yếu, dịch vụ thời gian đầu đóng góp cao, sau giảm dần, đóng góp của nông nghiệp ngày càng thấp. Sự đóng góp của vốn có tính cách quyết định nhất.

c. Giai đoạn kinh tế đã phát triển, lúc thu nhập trên 7200\$/người, tốc độ tăng trưởng giảm xuống còn 4 - 5 %/năm. Trong giai đoạn này đóng góp của công nghiệp và

cơ sở hạ tầng còn cao nhưng của dịch vụ giảm dần. Năng suất tổng nhân tố vẫn đóng góp cao nhưng lan dần ra các khu vực khác, nhất là trong nông nghiệp.

Như vậy là trong quá trình tăng trưởng sự đóng góp của các khu vực thay đổi, trong giai đoạn đầu vai trò nông nghiệp có tính quyết định.

Johnston và Mellor (1960) dựa vào các giai đoạn phát triển của Rostow chia sự phát triển của nông nghiệp ra làm ba giai đoạn:

a. Giai đoạn chuẩn bị cho sự phát triển nông nghiệp. Đây là giai đoạn trong đó xảy ra các thay đổi thể chế và các ứng xử cần thiết cho sự tăng trưởng như cải tiến cấu trúc ruộng đất, tiếp xúc với thị trường hàng tiêu dùng, với thông tin kỹ thuật, thay đổi cách ứng xử của nông dân với sự tiến bộ.

b. Giai đoạn tăng hiệu suất của quá trình sản xuất nông nghiệp bằng cách phổ biến các cải tiến "cần nhiều lao động" và "tiết kiệm vốn". Đây là giai đoạn lúc nông nghiệp còn chiếm phần lớn trong cơ cấu kinh tế, lúc mà nhu cầu nông sản tăng với dân số và thu nhập trên đầu người, lúc mà vốn để phát triển công nghiệp còn hiếm.

c. Giai đoạn mà sự phát triển nông nghiệp dựa vào kỹ thuật "cần nhiều vốn" và "tiết kiệm lao động". Đây là giai đoạn công nghiệp hóa nông nghiệp. Các nước đông dân như Nhật Bản đi vào giai đoạn này sớm hơn. Trong giai đoạn này phần của nông nghiệp trong sản phẩm trong nước và cơ cấu lao động giảm nhanh.

Timer (1988) chia quá trình phát triển ra làm 4 giai đoạn, trong đó vai trò của nông nghiệp giữ các vị trí khác nhau:

a. Giai đoạn 1 là giai đoạn bắt đầu phát triển trong đó phải làm cho nông nghiệp chuyển biến (Mosher, 1966). Trong giai đoạn này nông nghiệp còn chiếm phần lớn trong sản phẩm trong nước, nguồn tích lũy phải rút chủ yếu từ nông nghiệp. Nguồn thu nhập của nhà nước chủ yếu lấy từ thuế trực tiếp hay gián tiếp đánh vào nông nghiệp.

b. Giai đoạn 2 là giai đoạn mà nông nghiệp đóng góp chủ yếu vào sự tăng trưởng (Johnston và Mellor, 1961). Trong giai đoạn này một phần nguồn lợi thu được từ nông nghiệp được đầu tư trở lại cho nông nghiệp chủ yếu cho nghiên cứu và cơ sở hạ tầng. Sản lượng nông nghiệp tăng lên đã đóng góp lớn cho sự tăng trưởng kinh tế.

c. Giai đoạn 3 là giai đoạn lúc lao động nông nghiệp bắt đầu giảm, giữa nông nghiệp và công nghiệp có một sự mất cân đối nhất là trong năng suất lao động và mức thu nhập (Shultz, 1975). Để thu hẹp được khoảng cách này nông nghiệp phải được liên kết trong toàn bộ nền kinh tế thông qua sự phát triển của thị trường lao động và tín dụng, liên kết được kinh tế nông thôn và thành thị. Nhưng càng được liên kết với nền kinh tế chung thì nông nghiệp càng mất tính ổn định nhiều hơn vì bị phụ thuộc hoàn toàn vào thị trường.

d. Giai đoạn 4 bắt đầu lúc lao động nông nghiệp xuống dưới 20% của tổng số lao động, lúc mà phần chi tiêu cho ăn uống trong ngân sách hộ thành thị xuống còn khoảng 30%. Thu nhập của nông dân bị giảm bớt do việc phải áp dụng các kỹ thuật mới và giá nông sản thấp. Trong điều kiện này xã hội cần phải trợ cấp cho nông nghiệp để giữ một số nông dân ở nông thôn và bảo đảm an toàn thức ăn.

Ở bốn giai đoạn khác nhau này chính sách đối với nông nghiệp phải thay đổi cho thích hợp với môi trường của từng giai đoạn và giải quyết mâu thuẫn chủ yếu cho sự phát triển.

3. Quá trình phát triển của kinh tế nông dân

Nói chung trong quá trình phát triển lao động nông nghiệp sẽ giảm dần, quy mô nông trại sẽ tăng lên và các nông trại sẽ chuyển sang sản xuất hàng hóa là chủ yếu. Nhưng thực tế cho thấy quá trình này không phải đã xảy ra một cách dễ dàng. Các nước đã phát triển Âu, Mỹ và Nhật Bản đã phải mất từ 70 đến 110 năm từ lúc bắt đầu công nghiệp hóa đến lúc lao động nông nghiệp bắt đầu giảm. Chỉ riêng Đài Loan và Nam Hàn nhờ lúc bắt đầu công nghiệp hóa đã áp dụng kỹ thuật cần nhiều lao động nên đã rút ngắn thời gian này xuống 20 năm. Các nước đang phát triển khác chưa có nước nào đạt đến điểm ngoặt này.

Nếu lao động nông nghiệp chưa bắt đầu giảm thì việc tập trung ruộng đất còn gặp khó khăn như ở các nước đang phát triển hiện nay, nông dân ngày càng đông phải chia nhau số ruộng đất gần như không tăng thêm (Hayami và Kikuchi, 1981). Hơn nữa trong quá trình công nghiệp hóa còn thấy một hiện tượng nữa là lao động làm thuê trong nông nghiệp giảm rất nhanh do lao động làm thuê bị thu hút ra thành thị. Điều này hạn chế việc tập trung ruộng đất vì muốn có nông trại gia đình quy mô lớn phải đầu tư khá cao để cơ giới hóa. Ở nhiều nước Nam Âu và Đông Á việc tập trung ruộng đất được thực hiện rất chậm và việc rút lao động ra khỏi nông nghiệp được thực hiện bằng cách thu hút lao động vào công nghiệp nông thôn. Các hộ nông dân vẫn giữ nguyên quy mô ruộng đất nhỏ và giải quyết việc làm và tăng thu nhập bằng cách tham gia các hoạt động phi nông nghiệp có tính thời vụ hay ở nông thôn. Ngay ở những nước như nước Pháp năm 1982 ở nông thôn chỉ còn 21,1% số hộ làm nông nghiệp, 3,5% làm thuê nông nghiệp, 11,6% là thợ thủ công nghiệp và buôn bán, 36,4% là công nhân, 15,8% là viên chức. Ở Nhật Bản chỉ có 25% số hộ nông thôn tham gia nông nghiệp, 62% số hộ làm nông nghiệp nhưng không có lao động nông nghiệp thường xuyên và thu nhập của hộ 65% do hoạt động phi nông nghiệp. Ở Đài Loan số hộ thuần nông chỉ chiếm có 10%, và thu nhập của nông dân có 62% thu nhập từ nguồn phi nông nghiệp. Trong điều kiện này nông thôn không còn tính chất hoàn toàn nông nghiệp nữa.

4. Vấn đề phát triển nông nghiệp bền vững

Những năm qua nông nghiệp nước ta đã có những bước tiến vượt bậc, khiến chúng ta có cách nhìn rất lạc quan đối với phát triển trong thời gian tới.

Trong những năm qua chúng ta đã đạt đến một tốc độ tăng trưởng gần 4% trong nông nghiệp. Tốc độ này khá cao trong nông nghiệp nhưng chưa đủ để tạo ra một sự chuyển biến cho nông nghiệp trong thời kỳ đổi mới này. Nếu xem lại sự phát triển của nông nghiệp của Trung Quốc sau cải cách kinh tế bắt đầu năm 1978 thì trong 10 năm đầu tốc độ tăng trưởng là 6% (chưa kể công nghiệp nông thôn) thì thấy sự phát triển nông nghiệp của nước ta còn chưa đạt yêu cầu.

Nhiều việc chúng ta muốn làm để đa dạng hóa sản xuất nhằm giải quyết thêm việc làm và tăng thu nhập của nông dân như phát triển các cây hàng hóa, đưa chăn nuôi lên thành ngành chính, phát triển công nghiệp nông thôn... được thực hiện rất chậm, chưa gây được một chuyển biến cơ cấu sản xuất. Các hộ nông dân tuy đã được trả lại lao động, vốn và ruộng đất, sau các cuộc cải cách thể chế hiện nay vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn trong sự phát triển vì thiếu vốn, thiếu thị trường, thiếu công nghệ... tỉ lệ hộ nông dân tự cấp còn cao trong tất cả các vùng của nước ta, trong lúc chúng ta đang muốn phát triển một nền kinh tế hàng hóa.

Chúng ta đã đẩy mạnh được việc xuất khẩu nông sản nhưng chất lượng hàng hóa còn thấp. Trước xu hướng giá nông sản trên thị trường thế giới ngày càng giảm đi do việc tăng năng suất lao động trong nông nghiệp ở các nước tiên tiến liệu chúng ta có bảo đảm được cho nông dân một mức lãi nhất định không? Muốn tiếp tục phát triển nông nghiệp hàng hóa phải có các công nghệ mới cho phép giảm được giá thành sản xuất. Ngoài ra cần phải nâng cao chất lượng để đủ sức cạnh tranh thị trường thế giới.

Một vấn đề gần đây người ta đang bàn đến nhiều là sự bền vững của nông nghiệp. Bền vững là bảo đảm được một tốc độ tăng trưởng cao trong một thời gian dài. Nông nghiệp của nước ta liệu đã đủ điều kiện để làm được việc hay chưa? Muốn bảo đảm phát triển bền vững phải bảo vệ được các nguồn lợi có thể tái tạo được như đất đai, nước, nguồn lợi sinh học và bảo đảm điều kiện cho nền kinh tế hộ nông dân phát triển một cách thuận lợi trước những biến động của thị trường.

Gần đây vấn đề phát triển bền vững trở thành một vấn đề thời sự trong lý thuyết phát triển. Tuy vậy hiện nay còn có nhiều cách hiểu khác nhau về phát triển bền vững.

Ở các hội nghị Stockholm, 1972 và Rio, 1992 người ta cho rằng phải chú ý đến năm chiều của sự phát triển (I. Sachs, 1994):

1. Sự thích đáng xã hội và sự công bằng của các giải pháp đề nghị.
2. Sự thận trọng sinh thái.
3. Tính hiệu quả kinh tế.
4. Sự chấp nhận về văn hóa

5. Sự cân bằng về lãnh thổ

Về các cách hiểu khác nhau của sự phát triển bền vững, F. Hatem (1990) chia các thuyết hiện nay ra làm hai loại:

1. Các thuyết "lấy sinh thái làm trung tâm", mục tiêu là bảo vệ sự sống nói chung.

2. Các thuyết "lấy con người làm trung tâm", lấy mục tiêu là phúc lợi của con người. Trong loại thứ hai này có ba tiếp cận khác nhau:

- Tiếp cận "kinh tế", chủ trương bảo vệ, từ thế hệ này đến thế hệ khác, dự trữ vốn toàn cầu (tự nhiên và nhân tạo) cần cho phúc lợi của thế hệ này và thế hệ tương lai. Tiếp cận này cho rằng có thể thay thế giữa nguồn lợi tự nhiên và vốn nhân tạo.

- Tiếp cận "sinh thái" nhằm giữ vững dự trữ vốn bảo đảm một sự cố định hay tăng trưởng của phúc lợi, nhưng không thể thay thế giữa vốn tự nhiên và vốn nhân tạo.

- Tiếp cận "văn hóa - xã hội" đề cao các vấn đề về khác nhau giữa tăng trưởng và phát triển, quy mô sinh thái của sự không công bằng Bắc - Nam, các nguồn gốc chính trị - xã hội của sự chậm phát triển.

Như vậy là trong khái niệm về phát triển bền vững không phải chỉ có vấn đề môi trường (là kho dự trữ vốn tự nhiên), mà có các vấn đề kinh tế - xã hội cần phải giải quyết thì mới có một sự phát triển bền vững.

Nông nghiệp là một ngành sản xuất nhằm khai thác các nguồn lợi tự nhiên để đảm bảo các nhu cầu về thức ăn và vật dùng của xã hội, do đó có quan hệ nhiều đến các nguồn lợi tự nhiên, nhưng những người làm nông nghiệp lại là nông dân sống trong xã hội nông thôn và có quan hệ với thị trường, do đó sản xuất nông nghiệp là một hệ thống phức tạp bao gồm cả những thành phần tự nhiên, kinh tế và xã hội.

Hiện nay có nhiều cách hiểu khác nhau về nông nghiệp bền vững. Tạm thời có thể dùng định nghĩa của Hội đồng FAO năm 1988: "Phát triển bền vững là sự quản lý và bảo vệ cơ sở của nguồn lợi tự nhiên, và phương hướng của các sự thay đổi kỹ thuật và thể chế bằng cách nào để bảo đảm việc đạt được và thỏa mãn nhu cầu con người cho thế hệ này và thế hệ mai sau. Sự phát triển như vậy (trong các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và nghề cá) bảo vệ được đất đai, nước, nguồn lợi di truyền thực vật và động vật, là không làm thoái hóa môi trường, thích ứng về kỹ thuật, có sức sống về kinh tế và chấp nhận được về xã hội".

Để bảo đảm các nội dung nêu trong định nghĩa trên, một nền nông nghiệp bền vững phải đạt các chỉ tiêu sau:

a. Bảo đảm được nhu cầu dinh dưỡng của thế hệ này và sau, về mặt số lượng cũng như chất lượng bằng cách cung cấp một số sản phẩm nông nghiệp.

b. Cung cấp việc làm bền vững, thu nhập đủ, điều kiện sống và làm việc thích hợp cho những người tham gia sản xuất nông nghiệp.

c. Giữ vững, và nếu có thể tăng cường khả năng năng suất của cơ sở nguồn lợi tự nhiên về tổng thể, và khả năng tái sinh của các nguồn lợi tái tạo được, không phá hoại sự hoạt động của các chu kỳ sinh thái cơ bản và các cân bằng tự nhiên, phá hoại các thuộc tính xã hội - văn hóa của các cộng đồng nông thôn, hay tạo nên sự ô nhiễm môi trường.

d. Làm giảm bớt sự dễ bị tổn thương của ngành nông nghiệp do các nhân tố tự nhiên và kinh tế - xã hội có hại và các rủi ro khác, và củng cố sự tự lực cánh sinh (Tài liệu của Hội nghị FAO / Hoa lan về nông nghiệp và môi trường, Hertogenbosch, Hoa lan, 1991).

Để bảo đảm được sự bền vững cho sự phát triển nông nghiệp và nông thôn phải giải quyết hai mặt của sự bền vững: bền vững sinh thái và bền vững kinh tế - xã hội.

a. Bền vững về sinh thái.

Trong quá trình phát triển nông nghiệp, con người đã xây dựng các hệ sinh thái nhân tạo để thay thế cho các hệ sinh thái tự nhiên và do đấy làm giảm tính bền vững của chúng. Quá trình nhân tạo hóa các hệ sinh thái được thực hiện theo các hướng sau:

- Bổ sung vào sự tích lũy năng lượng tự nhiên của hệ sinh thái bằng các nguồn năng lượng nhân tạo.
- Thay các chu kỳ quay vòng vật chất tự nhiên bằng các đầu tư nhân tạo.
- Thay chiến lược thích ứng trong việc khai thác nguồn lợi tự nhiên bằng chiến lược cải tạo tự nhiên.
- Thay sự đa dạng sinh học bằng sự đồng đều sinh học.

Để phục hồi lại sự bền vững của các hệ sinh thái cần phải làm các công việc sau:

- Giảm bớt việc dùng các nguồn năng lượng thương mại bằng cách dùng các biện pháp sinh học nhưng không làm giảm năng suất.
- Dùng nhiều hơn việc quay vòng vật chất nhưng không làm giảm năng suất.

Sử dụng tính thích ứng của cây trồng và vật nuôi với các điều kiện sinh thái khó khăn bằng cách làm tăng tính chịu đựng và đề kháng. Giảm bớt yêu cầu cải tạo bằng cách dùng cả hệ thống cây trồng và biện pháp kỹ thuật thích ứng.

- Tạo lại đa dạng sinh học trong hệ sinh thái bằng cách bố trí các hệ thống cây trồng và vật nuôi đa dạng, đa dạng hóa thành phần giống trong hệ sinh thái và tăng cường đa dạng di truyền trong các giống sử dụng.

Hiện nay nhiều biện pháp kể trên chưa cho phép đạt được năng suất như mức cần thiết, do đấy phải đẩy mạnh việc nghiên cứu khoa học mới giải quyết được mâu thuẫn giữa tăng năng suất và tính bền vững.

b. Sự bền vững kinh tế - xã hội.

Quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn về thực chất là sự phát triển từ một hệ thống nông nghiệp cổ truyền mang tính tự cấp sang một hệ thống nông nghiệp hiện đại sản xuất hàng hóa. Trong quá trình này các xu hướng sau được phát triển:

- Lao động nông nghiệp và nông thôn giảm dần và năng suất lao động tăng lên.
- Quy mô nông trại tăng lên hoặc nông dân phải tăng các hoạt động phi nông nghiệp để tăng thu nhập trên đầu người.
- Nông dân tăng việc dùng các đầu tư thương mại và kỹ thuật hiện đại, do đấy phụ thuộc vào hệ thống tín dụng.
- Quá trình sản xuất đa dạng hóa để tạo thêm việc làm và tăng thu nhập.
- Phần bán được trong sản lượng tăng lên và do đấy nông dân càng phụ thuộc vào thị trường mạnh hơn.

Kinh nghiệm phát triển của các nước cho thấy quá trình này xảy ra rất khó khăn do đấy làm cho sự phát triển không bền vững vì các lý do sau đây: